NĂM THỨ NĂM Số 179 Thứ năm 1er Mars 1945

TRI TÂN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI
1 năm 35$00 — 6 tháng 18$00 — 3 tháng 9$00

MỤC LỤC

* Phân công — Hoa-Bằng
* Khí giới thờ ở các đền chùa và nghi vệ đời xưa — Nguyễn-văn-Tố
* Tây hứng — Tô-Phang — Nhật-Nham
* Tết Dalat — Bà Triệu-Tri-Lai
* Tết ở Tây-tạng — Trịnh-như-Nghê
* Sấm Trạng Trình với thế giới chiến tranh — Nguyễn-xuân-Minh
* Lãnh sự Nguyễn thành Ý — Phạm-mạnh-Phan
* Thơ trào phúng — Khuông-Việt
* Chuyện Thơ — Đào-trọng-Đủ
* Tết — Trực-Thần
Nguyễn-Phương

1$00

ĐẶC SAN ĐẦU XUÂN

PHÂN CÔNG (1)

RƯỢU ngọt đã hả men nồng, xác pháo đã phai màu thắm. Bây giờ chúng ta bắt tay vào việc.

Nhưng, hơn lúc nào hết, lúc này chúng ta cần phải *chia việc, làm theo cái lối phân công.*

Muốn nhận biết cái lẽ ấy, không gì bằng đến ngay vườn xuân, ta lĩnh hội lấy cái lý mầu-nhiệm trong vũ trụ.

Bây giờ cây lạp mai đã làm trọn công việc của nó rồi. Phải, trong mùa đông sương ghê, gió lạnh, nó đã hăng-hái, can-đảm, trổ những bông hoa trắng muốt mịn màng, dâng cho người đời một thứ hương sắc mát dịu, nhẹ nhàng, thanh nhã. Nay nó cần phải yên-lặng, vẫn « nội công », giữ lấy cái sinh-khí bằng hữu để, mùa sang năm, nó lại ra hoa.

Tiếp sau mùa mai ấy, đến lượt thủy tiên, thược-dược, trà, hồng, cẩm-chướng, « giơ », hạc-đỉnh, loa-kèn...

Hoa mận ngả tàn màu, nhường nhường sắc đỏ tươi cho đào, cho hai đường cho hồng nhung, nồng cách xếp...

Trà bạch chiếm phần sắc đẹp, dành hương thơm cho mộ só, huệ, lan...

Khi đã nhận rõ cái lý « tán » của vạn vật như thế, ta không nên đòi hỏi hương mai ở mùa xuân ấm và muốn bắt-đường phải có cả sắc lẫn hương.

Những loài hoa ấy hình như đã *chia việc* ra làm, mỗi thứ giữ một phận sự, rồi cùng chuyển vần trong một hệ-thống nhịp-nhàng, hòa-hợp, thích-đáng và hợp nghi.

Sống gần Thiên-nhiên, trông gương hoa thảo, người ta theo cái luật phân công rất tự-nhiên đó mà áp dụng vào bất cứ một giới nào trong thực-tế.

Trong giới kỹ-nghệ, người ta đã xếp đặt thợ-thuyền làm việc theo lối phân công. Ví dụ trong xưởng chế-tạo ô-tô, thợ Giáp chỉ chuyên làm một thứ trục xe, thợ Ất suốt đời chỉ gỗ một thứ vành bánh...

Trong trường Đại-học, người ta mở ra nhiều ban để đào tạo lấy những tay chuyên khoa, hoặc luật, hoặc thuốc, hoặc nông-phố, hoặc khoa-học, hoặc hội-họa, v.v., chung thân chỉ chuyên trị một môn học.

Vậy sao trong văn-học giới ta nay nhiều nhà cầm bút lại bày ra cảnh-tượng bác tạp không thuần như thế?

Các bạn chẳng thấy đấy ư? Ông A đang ở địa-hạt tiểu-thuyết lại nhảy xổ vào mảnh đất sử học! Ông B đang làm nghệ-sĩ, lăm-le cầm bút phê-bình! Nhà khoa-học kia xao-nhãng những mớ « nguyên-tố, nguyên-tử », ngồi đẽo vần gọt chữ làm thơ! Nhà thi-sĩ nọ ruồng-dẫy nàng Thơ, mò-mẫm vào khu khảo cổ! Nói tóm, nhiều người, hoặc do dục-vọng quá tham, hoặc do hư-danh cám-dỗ, đã làm những việc không hợp với sở năng và sở trường mình!

« Trăm hay không bằng tay quen. »

« Hòn đá lăn mãi, không bao giờ có rêu. »

Đó là những câu khuyên ta cần phải chuyên chú vào một việc.

Vả, như Trang-tử đã nói, đời người có hạn, sự biết không cùng; lấy cái « có hạn » để đuổi cái « không cùng » thì nguy lắm!

Muốn thành công trong việc làm, tất phải phân công mới được.

Bạn đi con đường sử học? Vâng, mời bạn cứ cố công khảo cứu, làm cho đến chốn đến nơi.

Bạn là nhà mỹ-thuật? Thì bạn cứ tiến-thủ trong khoa mỹ học, dâng vòng hoa rực-rỡ cho tương-lai nghề mình.

Bạn là tiểu-thuyết gia, là kịch-sĩ, là thi-nhân? Xin bạn cứ hăng-hái đi đường nghệ-thuật với những bước cao quí và đắc-thắng.

Còn những việc xã-hội, kinh-tế này khác, ta nên dành cho những ai có sở năng thích hợp hơn.

Xưa, một ông nghè, một ông bảng hay một ông cử, một khi trọng nhậm hạt nào, thôi thì làm đủ mọi việc: coi đê, khuyến nông, xử kiện, thu thuế, tuần-phòng, dẹp giặc... Tuy bản-lĩnh họ chỉ có mấy vần thơ, mấy vần phú, đôi bài kinh-nghĩa và một mớ tứ-lục thôi, nhưng do những cặp mắt khác coi, hoặc tự trí họ tưởng, họ là những tay « vạn năng » cả đấy! Thế là một điểm lầm lớn trên trang lịch sử nước ta!

Nay cần phải tỉnh, đừng đi theo cái vết lầm ấy nữa.

Tôi cực lực phản-đối cái chiêu-bài « *sĩ khả bách vi* » và tấm bảng sơn-thếp « *vạn sự xuất ư nho* », vì đó chỉ là một cách quảng-cáo không căn-cứ vào sự thực.

Nếu chịu suy nghĩ một chút, tất ta phải tán thành cái lối phân công.

HOA-BẰNG

(1) *Division du travail.*

KHÍ-GIỚI THỜ Ở CÁC ĐỀN CHÙA VÀ NGHI-VỆ ĐỜI XƯA

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

Mỗi năm trường Bác-cổ bảo tôi nói chuyện bằng tiếng Pháp, ở Bảo-tàng Louis Finot về những đình chùa cổ ở nước ta. Năm thì nói về lối kiến-trúc, năm thì nói về lối điêu-khắc. Năm ngoái tôi nói về đồ thờ dùng trong khi tế-lễ và các thứ đồ thờ ngày thường (*Tri tân*, số 131-137 và 138). Năm nay (1942-1945) tôi nói nốt về đồ thờ, nhưng nói riêng về khí-giới.

Chữ « khí giới » có hai nghĩa: một là đồ dùng (dụng-cụ), hai là binh khí. Bài tôi nói chuyện bằng tiếng Pháp ở Bảo-tàng Trường Bác cổ thì chỉ nói về binh-khí. Bài này nói cả đồ dùng, để độc-giả biết những nghi-vệ và hành-nghi của các vua quan đời xưa, so với những khí-giới thờ ở các đền chùa khác nhau ra sao: nhân tiện nói qua đến những lá cờ đời xưa, lá văn đề mà độc-giả thường viết thư hỏi tôi.

Trước hết nói về khí giới hiện đang thờ ở các đình chùa; sau nói đến những khí giới của các vua quan triều trước, rồi kể đến những khí giới mà trường Bác-cổ đã đào được ở nước ta.

Những khí giới ấy, chữ nho gọi là « nghi trượng »: « nghi » là nghi-vệ, tức đồ lễ bộ của vua, hay đồ trần-thiết của các bậc hoàng-thân và các quan cầu tỉnh khi đi đường, « trượng » là binh-trượng, tức là đồ dùng để đánh nhau.

Nghi-trượng thờ thần, quý nhất là thanh gươm cầu, có nơi gọi là gươm vàng, thường gác ở giá trước mặt long bài. Khi rước thần thì cử người có chức tước cầm gươm đi trước mặt kiệu. Thường gọi là gươm dàn mặt. Chữ nho gọi là « ban kiếm » (vỏ ngoài chạm hoặc vẽ các vẻ ngũ sắc, gọi là ban). Theo nghi lễ bộn Tàu, từ đời Hán (206 trước T. C. đến 263 sau T. C.), các quan vào chầu vua, hễ triều phục thì được đeo gươm thật; đến đời Tấn (265-419) làm gươm gỗ thay vào, tức là: « ban kiếm » (không có lưỡi trong, chỉ có vỏ ngoài).

Rồi đến gươm trường (trảng kiếm), giáo, mác (can, qua), cờ tiết-mao, lưỡi phủ-việt, trường côn (gậy dài), đoản trượng (gậy ngắn), v.v. đều là khí-giới để thờ, ngày thường thì cắm ở giá, khi rước thì đem đi để làm nghi-vệ, ta thường gọi là hành-ngơi (ngơi là chữ nghi đọc trạnh ra). Vua chúa đi gọi là nghi-vệ, các quan đi thì gọi là hành nghi). Trong những nghi-vệ ấy có lỗ bộ, bát bửu, tàn quạt, cờ, lọng.

Lỗ-bộ (có người đọc là lộ-bộ), cũng có hai nghĩa: một nghĩa « lỗ » là cái thuẫn (mộc) để đỡ tên và mũi giáo, « bộ » là quyển sổ. Mỗi khi triều-đình có một nghi-tiết gì, đều có sổ biên chép, bao nhiêu quân tùy tùng, bao nhiêu binh, phải tề chỉnh cho đủ. Cái thuẫn (lỗ) và áo giáp đều ở ngoài nghi-vệ mà đi trước, nên biên vào đầu sổ. « Lỗ » còn nghĩa nữa là nước mạn: khi vua đi đâu thì lấy nước mặn rẩy đường, để cho khỏi bụi mà lắn khô; sở chép nghi vệ biên nước mặn đầu tiên, nên gọi là lỗ-bộ. Nhưng đấy là lỗ-bộ theo nghĩa sách.

Ở đình miếu các làng, thường gọi lẫn cả bát bửu với lỗ-bộ làm một, và cũng không có lệ là bao nhiêu cái, thường cắm ở hai giá hai bên bàn thờ.

Phía trong lỗ-bộ, cắm giáp bàn thờ, có một bên lá cờ, một bên cái biển, tức là cờ vía, biển vía, vì có chức tước vị thần ở đấy. Cờ làm bằng vóc hoặc nhiễu, giữa thêu bốn chữ « Thượng-đẳng phúc-thần », một bên thêu bốn chữ « Lịch triều phong tặng », xung quanh thêu rồng bằng chỉ ngũ sắc, chữ thêu bằng chỉ kim-tuyến. Biển làm bằng gỗ sơn son, chữ thếp vàng, giữa cũng khắc chữ như cờ, xung quanh chạm ứ-linh hoặc bộ-đồ. Khi rước thần, thì cờ biển vía cũng phải người đàn anh trong làng mới được cầm, vì là một thứ quí nhất trong nghi-vệ thờ thần.

Rồi đến cờ ngũ hành, nghĩa là năm lá cờ làm cùng một kiểu, mà mỗi lá một màu, mỗi màu thuộc một phương, mỗi phương thuộc một hành. Như màu xanh là

phương đông, thuộc bành mộc; màu trắng là phương tây, thuộc hành kim; màu đỏ là phương nam, thuộc hành hỏa; màu đen hoặc huyền là phương bắc, thuộc hành thủy, màu vàng là trung-ương, thuộc hành thổ. Cờ ngũ hành thường làm năm lá, có khi làm mười lá, bình chữ « nhật » lệch một bên xâu vào cán cờ, còn ba bên, đều làm đường hỏa, ở giữa để trơn, hoặc có khi thêu rồng phượng.

Lại còn một lá cờ lệnh và hai lá cờ đuôi nheo. Cờ lệnh to gấp bốn gấp sáu cờ ngũ hành, khi có đám-tiệc hội lễ, thì giồng cột ở sân đình mà kéo lên. Cờ đuôi nheo là một lá cờ nhỏ chỉ bằng một phần ba cờ ngũ-hành, bình đuôi cá nheo; khi rước, thường cử người đàn-anh cầm cờ ấy để hiệu lệnh cho những phù giá rước kiệu hoặc long đình.

Trong lễ-bộ, có làng làm cả hai tay thước và mấy cái nỏ. Tay thước là cái gậy bằng gỗ, bình vuông bẹp, sơn vẽ, một đầu khoan lỗ để sâu kim tòng cho đẹp. Nỏ chữ tàu là « hiên nỗ », nghĩa là nỏ dùng trong k[illegible] hành ngoi; hiệu là có vải làm bạc. Về đời Hán, các quan đi ra ngoài, thường có người cầm nỏ đi trước, để bắn những người dòm ngó.

Lọng và tàn, quạt cũng thuộc vào lễ-bộ của vua và các quan, cũng là một thứ nghi-trượng. Tàn thường làm bằng vóc hoặc nhiễu, vòng quanh thêu lưỡng long triều nguyệt, hoặc thêu cửu long tranh châu, rồi khâu tròn lại như cái tòng, trên lại có một tầng vải hoặc vóc nhiều làm đình, giữa có cán cầm; tàn chỉ có vua và các đình thờ thần mới dùng được. Quạt làm khung bằng gỗ, rồi căng vóc nhiều cũng thêu. Khi rước cầm quạt ở hậu bành trên kiệu để cho ngồi, thường gọi là quạt vả. Còn lọng thì từ những người mới có phẩm-hàm cũng đã được dùng chỉ khác nhau ở màu xanh hoặc màu đen và tua nhiều ít hoặc không tua. Như vua và thờ thần thì dùng lọng vàng, mười hai tua, các quan to thì dùng màu xanh, người mới có phẩm hàm thì dùng màu đen; còn tua thì tùy theo chức quan to dùng nhiều tua, chức quan nhỏ thì ít; đến chức quan nhỏ nhất thì lọng không có tua.

Những làng thờ dương-thần, thường có ngựa thờ, những làng thờ âm-thần thì thờ bằng võng, cũng là những đồ thuộc vào « khí giới »...

Nhưng xem ra mỗi làng làm một khác, chứ không có nhất định giống nhau. Ở Bắc-kỳ làng nào cũng có đình thờ thành-hoàng, vị thành-hoàng có khi là đế vương triều trước, như làng thờ Đinh Tiên-hoàng, Lê Đại-hành, v.v., có khi là các quan, như các vị trung nghĩa triều Trần, triều Lê, v.v., cho nên những khí-giới thờ cũng theo bậc mà sắm. Làng thờ vua thì có thể sắm những nghi-trượng y như của vua dùng, làng thờ quan thì sắm những nghi-trượng y như quan dùng. Cũng có làng thờ vị thần không phải là vua, không phải là quan, mà cũng sắm những lọng vàng và tàn quạt, lễ-bộ bát-bửu, v.v., vì những vị thần ấy đều được sắc phong làm đại-vương, làm phúc-thần, nên cũng có thể sắm được những khí giới theo như nghi vệ thiên tử hoặc vương công. Về cuối triều Lê, vào khoảng 1572-1737, vua chúa nhà Lê có sức tất cả các làng phải khai lý lịch thành hoàng để phong sắc; các vị thành hoàng phần nhiều được phong làm đại vương.

Khi thành để thờ thì chế ra đã lâu, nay thử mở sử xem những nghi vệ các triều vua trước thế nào.

« Năm thứ hai hiệu Thiên-cảm thánh vũ (1045) đời Lý Thái tông chế kiểu xe thái bình, dùng voi kéo, chỗ yên voi trang sức bằng vàng ». (*Khâm định việt sử* q. 3, tờ 12 a b).

Đến « năm thứ ba hiệu Thiên Phù duệ vũ (1122) đời Lý Nhân tông, mới chế dây bạc để kéo lễ-bộ ». Năm sau (1123) chế ra thứ lọng che mưa cán thước thợ (vũ cái khúc bính) (*Đại-Việt sử ký toàn thư*, q. 3, tờ 21 b).

Phan-Huy-Chú chép bộ *Lịch-triều Hiến-chương* bình phẩm những việc ấy rằng: « Xét ra nghi-vệ của triều Lý, chỉ thấy sử chép có ba việc như trên, còn ngoài ra không biết đâu mà xét, mà cái kiểu yên voi nạm vàng và dây bạc kéo lễ-bộ cũng không rõ ràng gì hết. Duy kiểu lọng cán thước thợ thì về sau còn dùng, lấy làm đồ-dùng của bậc đại-quý » (*Lịch-triều hiến-chương, Lễ nghi-chí*, (bản sao trường Bác-cổ, số A 50, q. 20, tr. 33).

Hiện nay hãy còn kiểu cán thước thợ ấy, tức là cán quạt vả cắm trên hậu bành kiệu khi rước thần.

Từ đấy trở đi, hơn ba trăm năm, không thấy sử chép về nghi-trượng. Mãi đến đầu đời

Lê mới thấy chép « Năm thứ tư (1437) hiệu Thiệu-bình đời Lê Thái-tông, hoàn-giả là Lương-Đăng tâu về việc sửa định những lỗ-bộ khi đại-giá (xe vua ngự). Như loan-lộ thì có đại lộ, tượng-lộ, mã-lộ (lộ hình như cái xe, có bốn người khiêng, trông như long đình thờ thần mà hơi thấp; xe vua đi gọi là loan, có thứ to lớn, có thứ voi kéo, có thứ ngựa kéo). Có cửu-long-dư (xe chở được nhiều gọi là dư; cửu long là chạm chín con rồng), tuất long dư (chạm bảy con rồng), có bộ-liễn (xe vua đi gọi là liễn; bộ là đi thong thả), phi liễn (đi nhanh).

Nghi-trượng (độ binh-khí dùng làm nghi-vệ) thì có kim-qua (qua hình như lưỡi mác), phủ-việt (phủ hình như lưỡi rìu, việt là lưỡi vót, như lưỡi rìu mà lớn hơn; lỗ-bộ ở các làng, thường gọi là lưỡi lầm-sét), chàng, phiên, tinh, kỳ đều là loài cờ), cờ tiết-mao, quạt vả, lọng ngũ phương và ngựa cưỡi. Vua Lê Thái-tông đều y theo, đến ngày canh ngọ tháng mười năm ấy (1437) Năm kiểu xe (ngũ lộ) làm xong, vua cho chức đồng-giám tự ở tỷ lỗ-bộ là Lương-Đăng làm chức đô-giám (*Đại-Việt sử-ký thực-lục*, q. 11. tờ 39 a và 47 a).

Năm hiệu xe là: Ngọc lộ, kim-lộ, tượng-lộ, cách-lộ và mộc-lộ. Kim-lộ, ngọc-lộ và tượng-lộ đều lấy vàng ngọc và ngà voi mà trang sức xe. Cách-lộ là sơn màu da thú. Mộc-lộ là sơn màu gỗ. Còn đến cách thức dùng thì ngọc-lộ là rất quý, sơn màu xanh, cưỡi sáu ngựa xanh; kim-lộ thì sơn màu đỏ, cưỡi sáu ngựa đỏ; tượng-lộ thì sơn màu vàng lạt, cưỡi sáu ngựa hơi vàng; cách-lộ thì sơn màu vàng, cưỡi sáu ngựa vàng; mộc-lộ thì sơn màu đen, cưỡi sáu ngựa đen. Trên xe đều cắm cờ kỳ thường — Theo phép nhà Tấn thì ngồi xe ngọc-lộ để đi tế giời đất, ngồi xe kim-lộ khi đi họp tân-khách, ngồi xe tượng-lộ khi coi chầu, ngồi xe cách-lộ khi thôi việc can-qua tức như đình chiến ngồi xe mộc-lộ khi đi săn bắn; mỗi khi ngồi một thứ xe đều có việc khác nhau, chứ không bao giờ đều đi một lúc. Đến Đường, Tống, trong những lỗ-bộ của vua, có năm thứ xe ấy cùng đi, chế-tạo trang-sức, đều có thể cách. Lê Thái-tông sai chế năm xe có lẽ cũng bắt-chước ở đấy

ĐỒNG-NAI THI-VI

Khởi từ chốn non cao, gò nổng,
Trải qua miền thung-lũng, rừng,
Lặng-lờ chồn-cuộn, ung-dung,
Khi băng đồng phẳng, khi tung đá hàn
Lòng ta những chứa-chan dòng biếc;
Quanh ta thời bền biệt rừng thâm,
Những là vịnh vắng, doi sầm,
Rậm-rì cây núi, trong ngăn nước khơi.
Dòng nước biếc cứ trôi biêng-biếc
Cánh rừng xanh cứ mịt mờ xanh,
Trải bao gió bãi trăng gành,
Cây cao, đất đỏ, rừng xanh là rừng.
Hỡi mãnh-thú hành-hung vùng vẫy!
Hỡi muông chim bay nhảy tung bừng!
Cùng ta hòa nhịp vang lừng,
Đầu nhành hót gió, giữa rừng thét trăng.
Hỡi Thủy-thổ toàn năng toàn lực!
Hỡi Thiên-nhiên siêu tục siêu phàm!
Trải rừng, hoa dại, cỏ hoang,
Nhiệm-mầu, diễm-lệ; huy-hoàng, oai-linh
Hỡi gió tối mơn nhành xào xạc!
Hỡi trăng khuya soi thác lung lay!
Gió kia, trăng nọ, lòng nầy,
Đẹp ôi là đẹp, buồn thay là buồn!
Đời vô định, kỡi phương du-lạp!
Dấu chơn người dặm khắp xa gần,
Cung tên tự toại một thân,
Làm vua thú dữ, làm thần rừng thiêng.
Ôi! Cảnh-vật thiên-nhiên huyền-bí!
Ôi! Oai-linh Hùng-vĩ, U-nhàn!
Khi lên thác, khi xuống ngàn,
Ta cùng vạn vật dọc ngang đất trời,
Dòng nước biếc cứ trôi biên-biếc,
Cánh rừng xanh cứ mịt mờ xanh
Trải bao gió bãi trăng gành,
Cây cao, đất đỏ, rừng xanh là rừng

TO-PHẠNG

(Trích trong tập thơ *Đồng-nai Thi-vị*)

(*Lịch-triều hiến-chương loại-chí*. Bản sao trường Bác-cổ, : tr. 35-36).

Lê Trung hưng (1533) trở về sau, lỗ-bộ của vua khi đại-giá sắp ra lầu ba cửa (tam môn lầu) trên nổi trống đánh chuông, bốn viên minh tiên (khi vua đi thường có người cầm roi đi trước dẹp đường, để cho im lặng, gọi là minh tiên), quân minh tiên, tỵ nội-điện cấm-quân thi-hiệu (hầu hiệu), tỵ thi-cận (hầu gần), tỵ thi-nội (hầu trong), tỵ oai-lực (cố sức), tỵ tả-hoạn-gia (hầu giá vệ kim-ngô, vệ cấm-y, đổi hiệu hữu và tả), cộng 560 tên, mũ dùng nhiều đỏ, áo dùng sa thanh, một tay lồng một tay nẹp, quân trung hộ do, sắp bày nghi-trượng như sau này : phía trước của cờ bạt nguyệt (thêu hoặc vẽ mặt trăng mặt giăng) và cờ màu cờ lông vũ, thứ hai đến 40 người cầm kim-thù (thù là một thứ binh-khí, dài một trượng 2 thước tàu, không có mũi nhọn), rồi đến 40 người cầm gươm bạc, 20 con ngựa, 20 người tướng quân thiên mã cầm dù đồng, mũ nhiễu đỏ, áo gấm xanh, bổ-tử thêu hoa vỏi, dưới chân đi bít-tất, lố, cái tàn vàng, phủ việt bằng đồng và bằng sắt (không rõ bao nhiêu cái), Rồi đến đồng-văn nhã-nhạc, là : một trống cái, một cái loa, mười trống con, đàn, địch, sênh, huỳnh các thứ ; 20 cái quạt ngà vẽ rồng, 12 cái gươm vàng. Sau đến long-tiệu, đội kim-thù, đội cờ, đội ngự-an. Còn đồ dùng của các lính hộ-vệ trước sau, như súng, gươm, giáo, mác, các đội nội-khuông nội-dực, nội sung, nội tiếp, thị-tấn, thị-tiệp, tiếp tử binh-phiên (trại lính) tiến lên. (*Lịch triều hiến-chương loại-chí*, q. 20, tr 37-38).

Trong nghi-vệ của Lương-Đăng đặt năm 1437, có thứ kim-qua, mà xưa nay ta vẫn gọi là giáo mác ; như thế thì « qua » là mũi mác, nhưng tra nghĩa ở sách Tàu, thì qua là một binh-khí đời xưa, hình như con gà gáy, nên đời Hán gọi là « Kê minh » ; mũi nhọn chia về đằng trước, chữ Tàu gọi là « viện » (hình như mỏ gà), liền mũi nhọn lại quặt xuống mé dưới chuôi, chữ Tàu gọi là « hồ » (hình như cổ gà), thế là từ viện xuống « hồ » hình như thước thợ, mé sau hai chỗ gấp có một cái chuôi, chữ Tàu gọi là « nội ». Cứ như ta thường tất nghĩa là mác, thì mũi nhọn thẳng, nhưng xem đến những tính « qua » cổ, người Tàu đã in ở trong *Kim-thạch-sách* thì mũi nhọn ngang. *Kim-thạch-sách* in nhiều hình « qua » đời Thương (1783-1135 tr. T. C.), đời Chu (1134-247 tr. T. C.), đời Hán (206 tr. T. C.—219 sau T. C.), mỗi đời có nhỏ và dày mỏng khác nhau. *Kim-thạch-sách* nói : « Đời xưa làm bằng đồng, tỏ ý làm cho việc võ được rực-rỡ, chứ không muốn giết người ».

Còn ở bên ta, thì mấy năm trước đây, trường Bác-cổ có đào được một cái qua bằng đồng ở trong mộ cổ thuộc về Lạch-trường (Thanh-hóa). Lại mua được mấy cái ở Hà-Trung. Hiện nay ở bảo-tàng trường Bác-cổ có bảy ba cái qua, đề số 2102, — 6786, — 22175, toàn bằng đồng, mấy cái này hình như đào được ở địa-phận Bắc-kỳ. Cũng có thứ làm bằng sắt.

Trên này đã kể những nghi-vệ của nhà vua, nay kể đến bành-nghi của bách quan.

Nước ta vào khoảng năm (1539 — 1787), có nhẽ ra một họ quyền thần, ở dưới vua Lê mà dùng đầu trăm quan, tức là Chúa Trịnh, trước còn xưng là Đại-nguyên soái triều Lê, sau cha truyền con nối, tự tiến-phong tước vương, dân ta còn truyền tung mấy hồng « Vua Lê Chúa Trịnh ». Chúa Trịnh được mở phủ riêng, các quan làm với chúa Trịnh gọi là phủ-liêu. Lại có khi mở cả khoa thi tiến-sĩ riêng, quyền-hành ở cả trong tay. Bởi vậy triều-đình có đặt nghi-trượng riêng cho chúa Trịnh, sách nho chép vào một mục, đề là « vương-phủ lỗ-bộ » nghĩa là nghi-trượng của phủ Trịnh-vương. Nay lược-thuật như sau này : « Cờ tiết-mao của chức đại-nguyên-soái được dùng mười hai ngù, dây bằng kim-tuyến, mười hai cái lọng vẽ rồng, và mười hai cái lọng tía, bốn cái quạt vẽ rồng. Cờ tiết-mao của chức Nguyên-soái được dùng sáu ngù (thế là bằng nửa chức đại-nguyên-soái) dây bằng kim-tuyến, sáu cái tàn màu tía, sáu cái dù che mưa, ba trăm cái gậy sơn đỏ ».

Đến kiểu xe, thì « năm thứ mười lăm niên hiệu Quang-hưng (1595) đời Lê Thế-tông, chức tiết-chế là Trịnh-Tùng chế kiểu xe hai bánh, trang sức bằng châu ngọc và ngà voi, trên xe dùng mui sơn, lan-can ở cạnh xe làm bằng ngà có chạm, xung quanh xe sơn đen, thếp vàng. Lại

làm bốn bậc thang để lên xe, trước xe đặt một cái cáng, để bốn người lực-sĩ đẩy. Kiểu xe ấy bắt đầu từ đấy ».

« Xét ra, đấy là kiểu xe về đầu đời trung-hưng. Khi nhà Lê mới có nước, thì đại-giá của vua mới có năm kiểu xe (ngũ lộ) về sau bỏ dần, đến khi trung-hưng mới có kiểu xe này. Nhưng kiểu xe nầy cũng không kể vào số lễ bộ, Các vua chúa ngự đi đâu, thường có kiểu kim-long, kiệu kim-quy, bách quan thì có kiệu thất cống (7 đòn), võng tam cống (3 đòn), tập tục đã quen, thành ra không dùng xe nữa ».

« Năm thứ hai hiệu Vĩnh-khánh (1730) đời Lê Duy-Phường. Uy-vương là Trịnh - giang định nghi-vệ ở phủ-đường : Sân trong sân ngoài ở phủ chúa Trịnh, thường cắm tấm lá cờ, khi Trịnh-vương đi đâu, nổ ba tiếng ống lệnh trước làm hiệu, đến tối lúc sắp đi ngủ cũng thế, lễ Trịnh-vương đi đàng nào, bắt cắm cờ hai bên đường trước khi đi, ».

« Lễ-bộ ở phủ tiết chế như thế nầy : cờ tiết - mao dùng bảy ngũ, dây kim - tuyến thắt nút, một cỗ kiệu chạm hình con rồng, bốn cái lọng vẽ rồng, ba cái quạt vẽ rồng, mười cái gậy da-can (có lẽ như cái tay thước của ta) sơn son thiếp bạc. — Xét ra lễ-bộ của chức tiết-chế chép ở trên này, làm nghi-thức lúc vua sai quan đến ban sắc cho làm tiết chế ; còn đến lúc đã mở phủ, khi ra khi vào, binh lính nhiều ít thế nào, sách không chép rõ. » (*Lịch - triều hiến-chương loại - chí*, q. 20, tr. 40-43).

Đến bành-nghi của bách quan, « về hàng võ từ chức thái-sư thái-phó thái-bảo, thiếu-sư thiếu-phó thiếu-bảo, tước quận-công được dùng lọng và quạt đoản (đoản-phiến) mỗi thứ một cái, đều vẽ hoa sắc xanh, có tua ; một cỗ kiệu vuông, sơn đen, bài bánh xe kiệu thếp vàng, chỗ lan-can dùng gỗ vẽ hoa, giá để kiệu mé ngoài sơn đen thếp vàng, mé trong sơn đỏ mui kiệu sơn đen, trong sơn đỏ, chỗ ngồi sơn màu tía thếp vàng, khi vào chầu, được đem năm người theo hầu.

« Hoàng-tử, vương-tử sung chức hữu-đô-đốc tước quận-công, được dùng lọng xanh và quạt-đoản mỗi thứ một cái, lọng không có tua, quạt đoản có tua, đều vẽ hoa sắc đỏ ; một cỗ kiệu vuông sơn đen, hai cán thếp vàng, lan-can bằng gỗ vẽ hoa, giá để kiệu mé ngoài sơn đen thếp vàng, trong sơn đỏ, mui kiệu ngoài sơn đen, trong sơn đỏ, chỗ ngồi sơn đỏ thếp vàng, khi vào chầu được đem bốn người theo hầu ».

Từ chức tả hữu đô-đốc, đô-đốc thiêm-sự, đô-đốc đồng-tri, đô-hiệu-điểm, đề-lĩnh, tham-đốc trở xuống đến chức cai - quản cai-đội, thì không được dùng kiện, chỉ được dùng võng, chức cao thì dùng võng bảy đòn, chức thấp thì dùng võng ba đòn, chức cao thì võng đòn cong, thếp vàng, chức thấp thì võng đòn thẳng thếp thau, chức cao thì được đem bà người hầu, chức thấp thì được đem hai người xuống đến một người.

Từ chức phó-đề-lĩnh, phó chỉ huy-sứ, đô-chỉ-huy-sứ đồng-tri trở xuống đến hiệu úy, đô-úy, cai-đội, chánh-đội, thì được dùng ngựa cưỡi, chứ không được dùng võng.

Còn trang sức ở chỗ yên ngựa cũng có khác nhau ở chỗ cao thấp.

Về hàng văn, thì chức thái-sư, thái-phó, thái-bảo, thiếu-sư, thiếu-phó, thiếu-bảo, hành-nghi cũng như hàng võ, chỉ khác một điều là hàng võ được đem năm người hầu, mà hàng văn được đem bốn người. Xem như thế thì đời Lê trọng võ hơn văn.

Chức thượng - thư và ngự - sử được dùng một lọng xanh, có tua, võng bảy đòn, sơn đen, đầu đòn sơn tía, chỗ ngồi sơn tía thếp vàng. Như đi ra ngoài thành được thêm một cái quạt đoản sắc xanh có tua, giá võng sơn đen thếp vàng, trong sơn đỏ, mui vòng ngoài sơn đen, trong sơn tía, khi vào chầu được đem ba người hầu.

Từ chức thị-lang, thừa-chỉ, phó đô ngự sử, thừa-chính sứ, đại-học-sĩ, tế-tửu, thị-độc, thiêm - đô, tự-khanh, tham - chính, tử - nghiệp, cấp - sự, hiến - sứ, thông - chính, tham-nghị cho đến tri-phủ thông-phán tri-sự tri-bạ, mỗi trật hành nghi mỗi khác.

Cứ như thế, thì lễ-bộ với hành-nghi là một, tức là những khí-giới để hộ-vệ, và bày ra cho có vẻ oai nghiêm. Còn như lễ-bộ ở đình-miếu, thì cốt bày ra cho đẹp, nên phần nhiều là đồ giả, làm bằng gỗ rồi sơn thếp, không mấy lăng làm đồ thật.

Có lăng làm cả cái nỏ và ống lệnh. Mấy năm trước đây trường Bác-cổ có các được một cái lẫy nỏ ở trường (Thanh-hóa). *Kim-thạch-sách* có in mấy cái máy-nỏ về đời Hán : Cổ nhất là cái máy nỏ để « làm năm thứ nhất hiệu nguyên-khang » (*Xem tiếp trang 18*)

Tết Dalat

TRỊNH NHƯ-NGHÊ

SAU khi Hanoi bị bom tháng chạp năm 1943 mấy lớp trên trường Trung-học A-Sarraut phải thuyên lên Dalat. Thật không còn dịp nào tốt hơn nữa để cho tôi được biết Dalat, vì đã lâu tôi bằng ao ước. Nhưng rồi thay chuyến tầu cuối cùng dành riêng cho học sinh vào Dalat lại trúng vào ngày 27 tết. Trong khi người ta sắp sửa về quê ăn tết, thì chúng tôi lại sắp sửa từ giã gia-đình đến tận một nơi xa thăm. Tôi đã lưỡng lự nửa muốn ở nửa muốn đi. Nhưng sau cùng tiếng gọi của tuổi trẻ đã thắng trong lòng tôi.

Chiều 27 tết, trên sân ga Hàng-cỏ, con tàu từ từ chuyển bánh. Trước khi tàu chạy, để khuyến khích kẻ ra đi, anh tôi không quên đọc mấy câu thơ của cụ Nguyễn công Trứ :

« Đi không trả lẻ lại về không,
Cái nợ cầm thư chưa trả xong
Đã sinh tại mắt trong trời đất,
Phải có danh gì với nước sông. »

Một nỗi buồn man mác tràn lấp lòng tôi khi những bóng người thân yêu đã khuất sau những rặng nhà.

Chúng tôi đến Dalat giữa chiều 30 tết. Tàu tới ga vào khoảng 6 giờ chiều. Ngoài cửa ga, những hàng đài xe ngựa đã « túc-trực » chờ khách. Bữa nay là chiều 30 tết, nên các chủ xe làm việc cũng có vẻ vội vàng hấp tấp. Chỉ trong khoảnh khắc là đoàn xe đầy khách và hàng hóa đã lẹ-làng biến sau những dặng tùng xanh, mướt. Trước cửa ga, chỉ còn đoàn học-sinh, trong đó có mình tôi là ngoại-trú. Khi họ rẽ theo đường khác về trường, chỉ còn mình tôi lủi thủi đi về phố Chợ là trung-tâm-điểm của Dalat. Bao nhiêu đồ lặt-vặt tôi đã gửi cả các bạn vì chưa có chỗ ở nhất định nên chỉ đi người không cho tiện. Còn gì bẽn-khoăn hơn cái cảnh bơ vơ của một kẻ không nhà ở một nơi xa lạ giữa chiều 30 tết.

Trời tối dần nhưng không lạnh lắm. Cái rét của Dalat rất là rễ chịu. Nó làm cho người ta ưa hoạt động chứ không như cái rét ngoài Bắc làm người ta co ro và không muốn rời chiếc chăn bông ấm áp.

Tôi hỏi thăm về phố Chợ, vì nhà người tôi quen ở gần ngay đó.

Qua cầu Ông Đạo rồi leo một cái dốc khá cao là đến chợ. Sở dĩ người ta gọi là cầu Ông Đạo vì nó ở ngay trước cửa dinh quan Đạo, một vị nam quan. Chợ Dalat không to lắm, nhưng sạch sẽ và có trật tự. Vì vấn đề nhà trọ chưa giải quyết xong, nên tôi cũng không để ý đến những hàng tết bày la-liệt trên cả những kẻ đường quanh chợ. Trong lúc nội vàng chỉ thoáng nhận được sự ồn ào và náo nhiệt khác thường của phiên chợ cuối năm đó.

Những ánh nắng vàng yếu ớt mới dầy còn rung rinh rỡn đùa trên những chóm cây nội cỏ đã tắt dần để nhường chỗ cho bóng tối phủ dần cảnh vật. Thành phố đã lên đèn. Đã lâu sống trong sự tối tăm của chế độ đèn phòng thủ bữa nay được nhìn thành phố Dalat sáng rực, vui mắt quá nhất khi nhìn lên những ngọn núi cao hay nhìn xuống những phố dưới đều thấy đèn sáng cả. Dalat thật là một nơi thần tiên, chiến tranh hình như chưa đem lại đây một chút ảnh hưởng gì.

Từ chợ tới đường Nam-tô là nơi người bạn ảnh tôi giới-thiệu đi chỉ vài chục thước. Thấy tôi gõ cửa, Hòa — tên người bạn đó — chạy ra có vẻ ngạc nhiên vì tôi và anh chưa được gặp nhau một lần nào. Nhưng sau khi đọc xong bức thư giới-thiệu, Hòa niềm nở tiếp tôi, và hỏi chuyện một cách rất là thân mật những tin-tức về quê hương của chàng. Cùng ở với anh, có một người Huế cũng cùng chạc tuổi. Người Huế tôi gặp đã nhiều, nhưng ít ai vui tính như người tôi đã gặp hôm đầu ở Dalat đó. Phẩm — tên chàng — ân cần hỏi chuyện về sự học của tôi và chỉ bảo tôi hết thảy những điều cần biết về sự sinh hoạt ở Dalat và tâm tình mấy người ở trong nhà. Đến một nơi xa lạ, gặp được những người quen như thế thật đáng quý. Trước khi gõ cửa tôi tưởng tượng sẽ được nhìn thấy bộ mặt khó chịu của chủ nhân khi thấy một khách lạ đến gõ ở nhờ giữa chiều 30 tết. Nhưng tôi đã lầm.

Những kẻ tha hương bao giờ cũng sẵn lòng đón tiếp những người ở phương xa lại, vì họ đã sống qua những giờ phút bẽn khoăn của những kẻ không nhà giữa một nơi xa lạ.

Ngồi chuyện trò một lúc, Hòa mời tôi vào bàn ăn. May quá tôi vừa đến kịp để dự bữa cơm chiều 30 tết. Đã mấy hôm ngồi tàu chỉ ăn toàn đồ khô, chiều nay ngồi trước mâm thịnh soạn, tôi thấy trong lòng một cảm giác dễ chịu vô cùng). Tuy nhiên, bữa cơm chiều hôm đó đã chẳng đem lại cho tôi một thú-vị gì; phần vì mỏi mệt sau mấy ngày tàu, phần vì sự sơ-kiến bắt tôi phải giữ gìn ý tứ trong mọi cử chỉ. Hòa và Phẩm cố làm cho bữa tiệc được vui; nhưng thỉnh thoảng giữa những chuỗi cười lại xen vào những phút yên lặng nặng-nề, thì ra những tứ tha-hương bao giờ cũng được buồn lữ khách!

Đêm trừ-tịch ở Dalat sao mà buồn vậy! Không một tiếng trống tiếng chiêng — Thỉnh thoảng một vài tiếng pháo yếu ớt lạc lõng trong đêm khuya lại gợi lại trong lòng tôi bao nỗi e-hoài thắc mắc... Nhớ gia-đình, nhớ bè bạn, tôi nhớ cả, đến những mái nhà tranh trong khói lam chiều, đến một bụi tre thưa thớt ở một quê hương hẻo lánh tận miền Bắc. Có lẽ trong giờ này, những cảnh và những người thân mến đang nhộn-nhịp trong khói hương khói pháo, trong những hồi chiêng hồi trống từ những làng mạc xa xôi giữa yên lặng của đêm trừ-tịch.

Hôm sau, mồng 1 tết, khi tôi trở dậy, Dalat vẫn còn triền-miên trong những lớp sương mù trắng đục. Xa xa những chỏm núi cao nổi bật lên trong sương sớm trông tựa như những cù lao giữa một đại-dương. Nhưng chỉ trong chốc lát, những ánh dương ấm-áp buổi sớm mai đã làm tan dần màu sương đó và thành phố Dalat dần dần rõ rệt.

Cái Tết Dalat náo nhiệt nhất ở quanh phố chợ. Các phố-xá buôn bán đều ở quanh đó cả từ các ngả đường đưa về chợ, người đi tấp nập sự ăn mặc của cư dân ở đây thực đã khác xa ngoài Bắc. Các bà già ăn mặc rất là lẻ loẹt. Ở Bắc-kỳ, những màu nhã nhặn được thịnh hành hơn hết trong hạng người đã luống tuổi này, nhưng ở đây cũng trong hạng người đó, ta có thể tìm thấy đủ các thứ mầu rực rỡ chói lọi. Những người trẻ tuổi cũng rất xề-xòa trong sự ăn mặc. Xen vào giữa đám người đó, ta thấy một vài thân hình trần-trụi đen xỉ với mớ tóc rối bong. Đó là những người «mọi» thổ dân xứ Đông dương còn sót lại trên vùng LangBiang. Không ai ngờ rằng một tính tình hiền lành chất phác lại ẩn trong những thân hình hung dữ đó.

Cái đặc-điểm của tết Dalat là có múa sư-tử. Tôi hơi ngạc nhiên về tục đó khi qua chợ nhìn thấy chiếc đầu sư-tử đang mải miết quay cuồng trước các cửa hiệu. Chiếc đuôi bông đã bạc màu, biểu hiệu sự lâu năm của nó, đang phập phồng trước gió. Cái trò chơi đó ở đây không dành cho các trẻ em trong dịp Trung-thu vì Dalat rất ít trẻ em, vậy nên những người nhớn đem phô bày trong dịp tết trò chơi đó để kiếm tiền và làm vui thành phố. Cả Dalat chỉ có một đám nên không có những sự cạnh tranh xô xát, và những người múa cũng không có vẻ hoạt động lắm, vì họ không cần phải nhiều tài nghệ.

Chiều mồng một không còn múa sư-tử nữa, vậy nên các cửa hàng phấn nhiều đã biến thành sòng bạc để mua vui cho qua mấy ngày tết. Nhưng những mảnh khóe bóc lột nhau ở đây không có ngoài cách tiêu khiển ấy ra, không còn thú vui gì nữa. Cái cảnh trai gái lên chùa lễ Phật, hay đi từ làng này sang làng khác để dự những đám hội làng không có nữa, ở quanh Dalat chỉ những núi cùng rừng. Dalat là nơi tụ họp của khách bốn phương. Cư dân đối với nhau không có những dây liên lạc chặt chẽ hơn nữa phần đông là người Âu cả, nên sự đi lễ tết cũng không có vẻ tấp lập tưng bừng như những nơi khác.

Cái tết ở một nơi nghỉ mát thật là nhạt nhẽo và không một thi vị gì. Nó lại càng buồn hơn nữa khi những kẻ tha hương nhớ đến những cái tết tưng bừng xưa kia bên cạnh gia đình êm ấm và thân yêu. Nếu cái kỷ niệm của nó còn sống mãi trong kỷ ức tôi, là vì nó là cái tết đầu tiên tôi phải xa nhà, và cái tết ất-dậu này bên cạnh gia đình êm ấm cũng vì vậy mà được thêm một mầu vui vỏ.

TRỊNH NHƯ NGHIỄ

Bút chì Việt Nam

Chúng tôi vừa nhận được của hiệu Quảng vạn Thành 16 Lê Lợi, Hanoi hai mẫu bút chì: mộc giá 0$20 và sơn 0$25.

Xin giới thiệu với các anh em học sinh và các hiệu sách ở ba kỳ thứ bút chì tốt và rẻ đó.

T. T.

Chuyện nước ngoài

Tết ở Tây-tạng

NGUYỄN-XUÂN-MINH

Người Tây-tạng cũng tính năm theo thái-âm-lịch như người Trung-hoa, nhưng lịch của hai xứ đó không giống nhau. Tết ở Lha-Ssa, thủ-đô xứ Tây-tạng, bao giờ cũng sau tết ở Bắc-kinh một tháng.

Người Tây-tạng không giỏi về khoa thiên-niên. Niên-lịch của họ thật rắc rối. Không những họ tính sai lầm những ngày quan-trọng mà cả đến từng ngày trong một tháng cũng không được rõ rệt. Cũng như phần đông dân quê ta, họ tin có những ngày tốt và ngày xấu. Nhưng khác ta ở chỗ họ trừ bỏ ngay những ngày xấu đi không kể đến. Ví dụ ngày rằm là ngày xấu thì họ tính ngày mười tư hai lần rồi đến luôn ngày mười sáu. Một đôi khi có nhiều ngày xấu theo liền nhau. Không vì thế mà bối rối, họ trừ phăng cả những ngày ấy cho đến khi gặp một ngày tốt. Họ không hề lấy thế làm bất-tiện.

Như mọi dân-tộc khác, người Tây-tạng cho năm mới là một dịp để ăn Tết và vui chơi. Những ngày trước đó phải chạy chạp được đành để sửa soạn tết. Mọi nhà đều trữ sẵn nào chè, nào bơ, nào bột tsamba (1), nào rượu cất bằng lúa mạch, cùng vài súc thịt bò hay thịt cừu. Những quần áo đẹp được đưa ra khỏi tủ; bàn thờ thường bị bụi phủ nay được lau chải bóng loáng. Riêng những bàn thờ được chăm chút đặc biệt. Người ta đem sơn lại các pho tượng cũ, lấy bơ tươi nặn thành những cái đài binh tháp, thành hoa và thành các đồ vật khác dùng để trang hoàng bàn thờ Phật tại gia. Người ta rửa, người ta quét; nói tóm lại người ta dọn dẹp để nhà cửa được gọn-gàng và sạch-sẽ đôi chút. Vì mỗi năm chỉ tết một lần, nhà nào cũng cố sức để có một quang-cảnh mới đẹp khác ngày thường.

Tết ở xứ Tây-tạng gồm có hai lễ mà thổ-âm gọi là *Louk-so*. Lễ thứ nhất cử-hành vào nửa đêm ngày hà mươi. Mọi người đều thức nóng lòng đợi lúc giao-thừa. Đến giờ thiêng-liêng chẩm hết năm cũ và mở đầu cho năm mới đó, những tiếng reo mừng hỗn nổi dậy khắp mọi khu trong thành-phố Lha-Ssa. Những tiếng chuông, tiếng thanh-la, tiếng tù-và xen lẫn với tiếng trống cùng tiếng của tất cả các nhạc-khí của xứ Tây-tạng gồm thành một hỗn thanh ghê rợn khó tả. Hình như phải làm huyên náo để đón tân-niên. Rồi thì bà con quen-thuộc kéo vào nhà nhau, người nào hai tay cũng bưng một cái bình sành nhỏ đựng nước sôi trên nổi lềnh-bềnh nhiều viên tròn nặn bằng bột tsamba miệng nhào với mật ong. Họ thè lưỡi chào nhau theo tục xứ đó. Đoạn khách mời những người trong nhà chủ dùng cái kim dài bằng bạc đầu có móc vào trong bình siêu một viên bánh để ăn. Nhà chủ cũng đem thứ bánh ấy ra mời lại khách. Họ kế tiếp ra vào không ngớt. Những người nhiều bạn hữu càng phải nhã nhiều viên bánh ấy, có khi tới sáng.

Lễ *Louk-so* thứ hai cũng vẫn là những cuộc đến thăm nhau liên-tiếp nhưng theo một nghi-tiết khác. Ngày mồng một, vừng đông vừa rạng, người Tây-tạng đã tấp-nập ở khắp phố-phường. Ai ai cũng tay mang bình trà pha với bơ, tay cầm một cái đĩa gỗ sơn son thiếp vàng bóng loáng đựng đầy bột tsamba, trên ngọn đĩa bột có cắm ba bông lúa mạch. Ngày hôm nay không thể ăn chúc tết mà thiếu bột tsamba cùng trà pha bơ được. Thoạt bước chân vào nhà, việc trước tiên của khách là đến lậy ba lậy trước bàn thờ gia-đình trang hoàng rực rỡ và đèn nến sáng choang. Rồi sau khi đốt vài chiếc lá thơm trong một cái lư đồng to, khách đem tặng từng người trong nhà chủ một chén trà pha bơ và chia đĩa bột tsamba ra mời mọi người bốc một dúm. Đến lượt, nhà chủ cũng đãi khách như vậy. Người ở Lha-Ssa thường nói rằng: « Dân Tây-tạng ăn tết bằng bột tsamba với

trà pha bơ, dân Trung-hoa ăn tết bằng giấy đỏ và pháo.

Trong ngày tết, người Tây tạng còn tổ-chức nhiều cuộc vui nữa. Họ tụ họp vừa hát inh-ỏi vừa nhảy múa. Từng bọn trẻ con mặc áo xanh đeo đầy nhạc đi khắp mọi nhà múa hát để chúc mừng năm mới. Khúc hát của chúng nghe êm-đềm và phảng phất buồn, thỉnh thoảng lại xen vào những điệp khúc hát mau và hăng hái. Trong khi hát, những tài-tử tí-hon ấy lại nghiêng mình đánh nhịp đều - đặn như sự cử-động của cái quả lắc đồng hồ. Bỗ đến điệp khúc chúng lại nhanh - nhẹn, nhịp - nhàng nện mạnh chân xuống đất. Tiếng nhạc kêu cùng tiếng gót giày bít sắt hợp thành một hòa-âm mơ-rợ nhưng cũng vui tai khi đứng xa mà nghe. Chúng hát xong, theo lệ thường người ta đem bánh rán và bơ viên ra thưởng.

Trên những khoảng đất rộng và trước các đền đài, những phường trò diễn cho công chúng xem xuốt từ sáng đến tối. Người Tây - tạng không soạn tuồng thành vở. Tất cả tài-tử đều ra sân-khấu và luôn luôn có mặt ở đó, lúc thì múa hát, lúc thì trưng sức mạnh và tài khéo léo. Họ nhảy, họ quay tròn mau lẹ khiến ta phải ngạc nhiên. Y phục của họ gồm có một chiếc mũ giắt lông công dài, một cái mặt nạ màu đen điểm tròm râu bạc dài lê-thê và một cái áo màu xanh buông chấm đầu gối thắt chẽn ở ngang bụng bằng một cái thắt lưng màu vàng. Cổ đeo nhiều ngọc lên trắng đeo lòng - thòng vào áo. Mỗi khi người kép hát nhảy múa, những ngọc lên lại uyển - chuyển theo sự cử-động nom càng thêm duyên dáng. Khi hắn quay tròn, những ngọc lên lại lia ngang tựa như cỗ chiếc bánh xe ở chung quanh mình.

Ở Lha-ssa còn có một trò chơi tỉ như một lối vận - động gọi là « múa ma ». Một sợi thừng dài làm bằng da bện chặt căng từ đỉnh núi Phật-la một ngọn núi danh tiếng ở Lha - ssa, đến tận chân núi. Những người múa ma ngồi trên sợi thừng đó một cách mau lẹ tựa như đàn khỉ. Tới đỉnh núi, họ vươn tay ra phía trước như khi ta nhào xuống bể bơi, rồi lao mình theo chiều giây nhanh như tên bắn.

Lạ lùng hơn hết trong những ngày đầu năm ở Lha-ssa là những ngày hội mà người Tây-tạng gọi là *Lha-ssa Morou* nghĩa là thành-phố ấy và vùng ngoại-ô bị tràn ngập bởi vô vàn tăng sãi (Lama). Hội bắt đầu từ ngày mồng ba tháng giêng. Trên khắp các ngả đường những đám đông tăng sãi xô nhau lũ lượt kéo đến Lha-ssa, người đi chân đất, gậy, lẻ chuỗi hạt cuốn bỏ, ai nấy đều mang theo nào kinh-kệ, nào đồ làm bếp. Họ từ trên các ngọn núi lũ cận đổ xuống như thác. Chỉ một loáng, thành-phố đã đông nghịt, dẫu đâu cũng thấy chật những vị Lama. Những người không tìm được chỗ trọ trong các tư-gia hay trong những tòa công-thự liền cắm lều ngay trong khắp các phố. Hội *Lha-ssa Morou* đông đã sáu ngày trời. Trong thời gian ấy, các tòa án đều đóng cửa không xử nữa. Quan-lại hầu như mất hết quyền hành. Chính-sự phó mặc cho độ quần tín-đồ nhà Phật ấy. Thành phố mất cả trật-tự và trở nên hỗn độn không thể tả xiết. Tăng sãi đi từng đoàn rối loạn, kêu nhỏ ầm ỹ, vừa đọc kinh vừa chen nhau, cãi nhau và có khi còn đánh nhau đến đổ máu. Mặc dầu họ không có đồ vũ trong những ngày hội này, ta đừng vội tưởng tượng họ kéo đến Lha-ssa để vui đùa như người tục dâu. Trái lại chỉ vì tôn giáo mà họ đến. Chủ-ý của họ là đi cầu nguyện vị Hoạt-Phật Đạt-Lý Lama ban phép lành và đến hành lễ ở ngôi chùa Morou. Do đó mới lấy tên *Lha-ssa Morou* đặt cho sáu ngày hội kể trên.

Chùa Morou nổi tiếng vì cách bài trí sán-lạn của các tòa đền. Lúc nào trong chùa cũng có trật-tự và sạch-sẽ như để làm gương cho những ngôi chùa khác. Về phía tây tòa đền chính, có một khu vườn rộng chung quanh có giồng hàng cột trụ. Đấy là một xưởng in kinh. Rất đông thợ xuốt ngày đêm rút khắc mộc - bản và in kinh sách. Những tăng sãi đến năm nhân dịp trẩy hội *Lha-ssa Morou* đến đó lĩnh kinh về đọc.

NGUYỄN XUÂN MINH *thuật*

Theo tài - liệu ở cuốn « Souvenirs d'un voyage dans le Thibet » của cha Hue, một giáo-sĩ người Pháp.

1) Tsaba là tên một thứ bột làm bằng lúa mạch đem nướng lên rồi tán nhỏ ra. Bột đó là món ăn hằng ngày của người Tây-tạng. Khi dùng họ hòa vài nắm bột vào nước trà nóng, lấy tay nhào cho quánh rồi cứ thế mà bốc ăn.

Muốn làm giàu mua vé số
Đông Pháp
2$50 một vé

SÂM TRẠNG TRÌNH VỚI THẾ GIỚI CHIẾN TRANH

PHẠM MẠNH PHAN

Cụ Trạng Trình (1491 — 1585) tên là Nguyễn bỉnh Khiêm hiệu là Bạch-Vân cư sĩ người làng Trung-am, (nay là Cổ am) huyện Vĩnh-lại, nay là Vĩnh - Bảo tỉnh Hải-dương và là con cụ Nguyễn-văn-Định, một bực thái học sinh nhà Lê.

Cụ sinh năm Tân hợi đời Hồng đức vua Lê Tránh tôn (1491).

Tục truyền cụ sinh được một năm đã biết nói và năm 4 tuổi đã học thông kinh truyện. Khi nhớn lên cụ rất tinh thông khoa thái ất và nổi tiếng là một bực học rộng có thể dự đoán những việc trên dưới ba trăm năm.

Dưới triều nhà Lê, giặc giã nổi loạn, cụ không ra làm quan và đi ẩn mộ, nơi cùng bầu bạn với cậu thơ túi rượu mà :

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao. »

để sống ngoài vòng cương tỏa.

Nhưng sau bạn bè thúc giục và đoán biết sau cuộc tiếm quyền của nhà Mạc, nhà Lê sẽ có cơ trung hưng lại giang san đặt lại nên cụ ra thi và đỗ Trạng Nguyên năm Đại chính thứ 6 đời Mạc đăng Doanh (1535) : lúc đó cụ đã 45 tuổi

Cụ làm quan được 8 năm, vua Mạc thăng cụ từ chức Đông các hiệu thư tới Đông các đại học sĩ.

Cụ vốn là một bực trung thần cương trực. Sau khi dâng sớ xin chém 18 người lộng thần không được vua Mạc chuẩn y, cụ liền cáo quan về điền lý năm 52 tuổi và làm nhà chơi dưỡng lão ở làng gọi là Bạch vân am.

Từ đó cụ :

« *Ai ưa, vắng vặc trăng in nước*
Danh lợi rưng rưng gió thổi hoa. »

mà « nước non bạn với nước non nhà » để đi dưỡng tính tình mà bầu bạn cùng gió, mây, cây cỏ.

Tuy cụ không để ý đến triều chính nhưng mỗi khi có việc khó khăn gì, vua Mạc vẫn sai sứ đến hỏi ý kiến và tỏ lòng trọng dụng, nhà vua vẫn thường triệu về kinh để cùng bàn việc nước.

Cụ thọ 95 tuổi và mất ngày 28 tháng một năm Ất dậu (1585).

***

Cụ rất thông kinh Thái Ất và với sức học siêu quần bạt chúng, cụ đã lường đoán việc tương lai một cách ứng nghiệm lạ thường

Chính nhờ cụ đã chỉ giáo mà vua Mạc trước thanh thế lừng lẫy của nhà Lê đã lui về đất cao bằng truyền ngôi cho con cháu được bảy mươi năm.

Chính nhờ cụ mà nhà Nguyễn đã gây dựng, được cơ nghiệp trong dải Hoành sơn.

Nguyên chúa Nguyễn Hoàng (1548 — 1613) biết Trịnh Kiểm có ý muốn hại mình ngày đêm lấy làm lo ngại liền sai sứ đến cầu cứu cụ để mong lánh họa. Cụ đang đi giạo cảnh trước núi non bộ và chỉ đàn kiến đang bò trên tảng đá mà bảo sứ giả :

— « Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân »

Theo lời thuật lại của sứ giả chúa Nguyễn Hoàng hiểu ý xin với Trịnh Kiểm tình nguyện ra giữ hai châu Thuận, Quảng trong miền Hoành Sơn.

Sau nhà Nguyễn chiếm cứ nơi hiểm địa ấy kháng cự với chúa Trịnh mà gây nên cơ nghiệp vững bền cũng là y theo lời chỉ bảo trên kia của cụ Trạng Trình vậy,

Về việc thế giới chiến tranh hiện thời theo hồn cụ sấm :

« *Long vĩ, xà đầu khổ chiến tranh*
Can qua xư xư khởi đao binh
Mã- đề dương cước anh hùng tận

Thân dậu niên gian kiến thái bình »

Thì đến năm nay ất dậu (1945) chiến tranh sẽ kết liễu.

Cũng về cuộc thế giới chiến tranh này theo cuốn « *Le grand carnage d'après les prophéties de Nostradamus, de 1938 à 1947* » của Emil Ruir thì, nhà chiêm tinh học Pháp là Nostradamus, tên chính là Michel de Notre Dame (1503-1566) đã đoán chiến tranh sẽ kết liễu vào năm 1947 chứ không phải năm 1945 như lời cụ Trạng Trình trên kia.

Xem 4 câu này:

Le second chef du règne Dannemarc
Fera dépenser plus de cent mille marc
Par ceux qui de Frise et de l'Isle Britannique
Vain exploiter voyage en Italique

Theo lời chú giải của ông Emile Ruir thì ông Nostradamus đã chỉ vào Hitler vị chúa thứ nhì của dân Đức (sau Hindemburg) khéo dùng tiền *marck* mà phá cuộc thân thiện của Anh-Ý làm cho hoà ước Gentlman agreement của Anh-Ý thành vô giá trị.

—Cứ theo cuốn sách trên thì Nostradamus đã đoán:

1·) Sau năm 1939, luôn trong 7 năm, Âu châu có cuộc đại chiến do Đức và Ý gây nên.

2·) Đến tháng 4-1944, chế độ cộng hòa ở nước Pháp bị đánh đổ. Một vị họ Capet lên làm chúa tế làm cho nước Pháp trở nên hùng cường sau thôn tính cả Ý và Tây ban nha. Kinh đô sẽ ở Avignon vì Paris bị tàn phá.

***

Lời sấm của Trạng Trình và lời tiên đoán của Nostradamus sai sếch nhau hai năm.

Dầu sao, thì những lời ấy cũng có giá trị của những « lời sấm ». Và theo nhiều người tin những lời ấy không đủ tin vì cho rằng đó là do những người hiếu sự bịa đặt ra.

Chúng tôi thuật lại trên đây chỉ cốt hiến các bạn câu chuyện mua vui trong lúc bất gặp xuân về. Còn các lời sấm có đáng tin hay không, chúng tôi xin nhường quyền các bạn đọc phán đoán.

Chúng tôi chỉ mong lời của cụ Trạng Trình là đúng, nếu có thật, để trong năm nay chúng ta có thể thấy kết liễu cuộc chiến tranh tàn khốc đã có ảnh hưởng tai hại đến đất nước này: vì đói rét và bệnh tật đang chờ sẵn ngưỡng cửa các nhà để hành hạ các gia đình cần mẫn.

PHẠM-MẠNH-PHAN

Xin cảm ơn bạn Khái Sinh đã giúp ý phần tài liệu trong bài này.

CHƠI XUÂN

MƯỜU

Ngày xuân khôn chuốc ngàn vàng,
Mộng xuân nào khách mơ-màng những ai ?
Vui xuân, thời khắc bao dài ?
Yêu xuân, xin chớ để rời xuân đi !

NÓI

Ngày xuân vui thú
Khách yêu xuân đừng phụ sắc hương trời
Nợ phong-lưu dan díu với đời,
Hương « nguyện vọng bình thời » ta cố thắp...
Chuốc rượu mừng xuân, người hãn-mặc,
Đề thơ phô gấm khách tài-ba.
Gió ấm-êm quạt địu sơn hà,
Chúa Xuân vẫn chờ ta cùng hú-hí.
Nào tài tử, nào giai nhân, nào thi gia, nào trang-sĩ,
Hãy cùng xuân dốc chí với non sông
Ngày xuân, mấy độ tương phùng ? !

Bà TRIỆU-TRI LAI
(Thái-bình)

NGÀY XUÂN CHƠI CHÙA THANH MAI

Phật tích Thanh-mai 1) vốn tự Trần
Mảnh bia còn tạc dấu tiền-nhân.
Rung rinh đỉnh núi lâu-đài Phật,
Bát-ngát sân chùa cảnh sắc xuân.
Vượn hót véo von chen giọng kệ,
Chim kêu rỉu rít giống chuông ngân.
Bồng mai đã lắm người tầm đạo,
Phong cảnh nhìn xem khác bội phần.

NHẬT-NHAM

(1) Thuộc huyện Chí Linh Hải dương.

MỘT NHÀ NGOẠI-GIAO VIỆT-NAM

LÃNH-SỰ NGUYỄN-THÀNH-Ý

KHUÔNG-VIỆT

Sứ-thần và Lãnh-sự là những vị quan của một nước phái sang nước ngoài để thay mặt và bảo-hộ quyền lợi cùng kiều dân nước mình.

Đó là một phương tiện về ngoại-giao mà các nước Âu-Tây đã áp dụng từ xưa.

Xem sử Việt-nam, từ ngày lập quốc, chỉ thấy sứ ta sang Tàu thông hiếu, hoặc sứ Tàu sang ta sắc phong, cùng sứ các nước nhỏ đến triều-cống vua ta, tuyệt nhiên không có lệ đặt phái trú sứ ở nước ngoài.

Đến bản triều, sợi giây ngoại-giao giữa hai nước Pháp-Nam được giám-mục D'Adran cột mối với bốn hiệp-ước tương-trợ ngày 22 tháng 11 năm 1787.

Từ đó về sau, mặc dầu có ơn qua nghĩa lại, hai bên đều không nghĩ đến việc đặt-cử Sứ-thần cùng Lãnh-sự ở nước bạn.

Qua triều Thánh-Tổ, ông J. B. CHAIGNEAU, một cựu công-thần của đức Cao-Hoàng, sau khi về Pháp nghỉ, trở qua Việt-nam với chức Lãnh-sự Pháp. Đến Đế-kinh nhậm chức mới ngày 17 tháng 5 năm 1821, Ông J. B. CHAIGNEAU được Nam-triều biệt-đãi.

Đây là vị Lãnh-sự ngoại-quốc thứ nhứt trên đất Việt-nam.

Lúc bấy giờ vua Minh-Mạng cũng có quyền đặt Lãnh-sự ở nước Pháp. Nhưng không ai nghĩ đến việc xa-xôi ấy?

Ngày 15 tháng 11 năm 1825, vì tình-thế đó [illegible] bỏ mô tỏi cảng cửa Nam-triều gây ra, Lãnh-sự J. B CHAIGNEAU liệu không ở đã Vệ được nữa, nên cùng ông VANNIER, một cựu công-thần của đức Cao-Hoàng, từ giã Đô-thành vào Sài-gòn đáp tàu về Pháp.

« Tháng hai năm sau (1826) châu ông J B Chaigneau là Louis Eugène CHAIGNEAU trước đã sang Việt-Nam trở qua nhậm chức Lãnh-sự Pháp ở Nam-kỳ. Định đến Kinh-đô để trình-diện, nhưng vừa tới cửa Thuận; ông L E. Chaigneau phải trở lại về vì vua Minh-Mạng không chịu thừa nhận. Và từ đó toà Lãnh-sự Pháp ở Huế bị bãi bỏ, mà toà Lãnh-sự ở Sài-gòn cũng không được thành lập

Trước những cử-chỉ lãnh-đạm của Nam-triều chánh phủ Pháp không ngã lòng trong việc tìm phương-thế nối lại sợi dây giao-hiếu giữa hai nước.

Ngày 14 tháng 8 năm 1830, ông L. E. Chaigneau trở qua lần thứ nhì với chức Phó Lãnh-sự. Nhưng một lần nữa, Triều-đình Huế nhứt định không nhìn nhận chức-vụ của ông. Ông bèn xuống chiếc chiến-thuyền « Favorite » mà trở về Pháp. (1)

Đó là những bước đầu về ngoại-giao giữa hai nước Pháp-Nam.

Sau hoà-ước ngày 5 tháng 6 năm 1862, Nguyễn-Trường-Tộ có đề-nghị trong tập điều-trần của người, việc lập lãnh-sự ở đất Gia-định đã thuộc Pháp.

Ngày 30 tháng 4 năm Tự-đức thứ 19 (1866), viện Cơ-mật tâu về tập điều-trần ấy có nói đến việc lập lãnh-sự như vầy:

« ... Ta đặt Lãnh-sự ở nơi họ thì tiện, nhưng rồi họ cũng đòi đặt Lãnh-sự nơi ta thì không từ chối được; khám thử Bọn tôi trộm xét người Tây buôn bán ở nước nào cũng có đặt Lãnh sự, đó là thông-lệ của Tây phương. Nếu ta bảo trước cho họ rằng ta muốn đặt Lãnh-sự ở Gia-định, thì thường tình của người ta không khỏi nghĩ rằng ta mượn đó để âm kết nhân-tâm. Nhưng nếu tương lai họ chấp nước, đến buôn bán ở nước ta mà xin đặt Lãnh-sự, thì sĩ-phu không khỏi dựa vào cớ ấy mà nói, thực cũng bất tiện. . . . » (2)

Thế là việc không thành, Kế trọn xứ Nam-kỳ thuộc Pháp (1867).

Đến đây, ta có thể nhớ qua cuộc xuất-dương có tánh-cách ngoại-giao, nhưng bị dở-dang, của Bùi-Viện, người đã có công sang tận Mỹ-quốc.

(1) *Đại-Việt tạp chí số 8, 1er Novembre 1942, trang 20.*

(2) *Tài liệu của ông Đào-duy-Anh cho.*

Qua năm Qui-dậu, Tự-đức thứ 26 (1873) sứ bộ Lê-Toán được cử vào Sài-gòn thương-thuyết một hòa-ước mới, thay thế cho hòa-ước ngày 5 tháng 6 năm 1862 đã mất hiệu-lực.

Trong khi bàn cãi, sứ-bộ Việt-nam có trình cho Thủy-sư đô-đốc Dupré năm khoản, mà việc đặt Lãnh-sự ở Sài-gòn là một.

Ngày 27 tháng giêng năm Giáp-tuất, Tự đức thứ 27 (15 Mars 1874), hòa-ước đã ký xong tại Saigon, và qua ngày 20 tháng 7 năm ấy (31 Août 1874), một thương-ước cũng được ký-kết giữa hai nước.

Điều-khoản thứ 14, 17, 20 của hòa-ước và điều khoản thứ 4 của thương-ước nói trên có định-lệ việc lập Lãnh-sự Việt-nam ở Sài-gòn.

« *Về việc này, quan Hình-bộ Nguyễn-văn-Tường, người đã làm phó-sứ khi ký hòa-ước ngày 15 tháng 3 năm 1874 và làm chánh sứ thế cho Lê-Toán mất, khi ký thương-ước ngày 31 tháng 8 năm 1874, có tâu lên rằng*

« *Việc hai bên trao đặt Khâm-sứ và Lãnh sự (theo một khoản trong nguyên-ước, ta đặt Khâm-sứ ở Kinh đô nước Phú lang-sa và Lãnh-sự ở Gia-định, nước Phú-lang-sa cũng có Khâm-sứ và Lãnh-sự tại nước ta), là để bàn việc công và thông tình hảo. Nhưng xem các nước bên Tây, quả vậy lại đã tin và thuận, tiếng và chữ cũng hiểu được nhau, lại có điện-báo để đưa tin tức. Còn ta cùng kẻ kia giao-thiệp chỉ nhờ văn-thư; phiên-dịch nếu làm là thành xích-mích. Thế thì đặt Khâm-sứ ở Kinh-đô nước Phú-lang-sa là vô ích; còn đặt Sứ-thần ở Gia-định thì như mình cho ngang hàng với Kinh-đô, xem ra chưa được thỏa đáng; hoặc chỉ đặt Lãnh sự thì phẩm vọng thấp hèn, theo lục tây không được dự thương việc công. Vậy ở Gia định, trộm nghĩ nên đặt một viện Khâm phái gồm chức Lãnh sự lại thêm một viên Phó Lãnh-sự đặng giúp khi thay thế làm việc. Hôm tôi đi sứ đã thương lượng cùng ông Soa bên kia đồng ý; như được (Bệ hạ) bằng lòng, xin giao cho đình-thần lựa chọn và sắp-đặt* ».

« *Vua nghe theo lời tâu của Nguyễn-văn-Tường và tháng mười năm Giáp-tuất (Novembre 1874) Nguyễn-thành-Ý được cử làm Khâm-phái Gia định kiêm chức Lãnh sự Phan-Kiến-Ích làm Phó Lãnh sự. Mỗi người lại lên được chức bộ hàm đặng tỏ dấu khuyến-khích* » (1).

Vậy, Nguyễn-Thành-Ý là vị Lãnh-sự đầu tiên của nước Việt.

Nguyễn Thành Ý quán làng Túy-la, sau vì làng Túy-la bị đặt lỗ, sang ngụ làng Bất-nhĩ, huyện Diên-phước, phủ Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam.

Thân phụ làm chức Thủ-quyền, một chức nhỏ trong làng Nhà vẫn nghèo, nhưng năm người con đều đỗ đạt. Bởi thế có câu hát truyền tụng rằng :

Con Thủ quyền năm người thi đỗ;
Làng Túy la đã rạng tiếng khen.

Đối với gia-đình Nguyễn-Thành-Ý, có gia-đình Hoàng-Diệu, cũng ở phủ Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam, mà sáu người con đều danh vang tới trường ốc.

Nguyễn-Thành-Ý đỗ cử-nhơn triều Thiệu-Trị (1841-1847). Hai bạn đồng khoa là Nguyễn-Tự và Lương-Văn-Nhã. Ông Nhã có làm Đốc-học Quảng nghĩa.

Nguyễn-thành Ý bắt đầu ra làm quan ở Kinh và được bổ Hộ đốc Gia định; Sau làm Tuần phủ Vĩnh long và có đi trấn nhậm Mỹ-tho, Chợ-lớn.

Kinh trọn xứ Nam kỳ đã thuộc Pháp, ông trở về Triều và được bổ chức hải-phòng ở Quảng-nam.

Ông được thăng Hướng lộ-tự-khanh và cử trở vào Sài gòn nhậm chức « *Khâm-phái kiêm Việt-nam Lãnh-sự* », là vì trong lúc ông làm quan ở Nam-kỳ ông giao-thiệp rộng và có nhiều bạn thiết-nghĩa.

Nguyễn-Thành-Ý người tác nhỏ khẩu, nói năng hạt thiệp, mà vẻ và thông-minh. Ông trung-thành với nhà vua đến triệt-để.

Khi làm Lãnh-sự ở Sài-gòn, ông tận-tụy với chức-vụ và đêm ngày hằng quan tâm đến vận nước. Ông có tài ngoại giao, khôn khéo trong việc giao-thiệp, nên vừa được lòng Chấp pháp Pháp, lại vừa giữ cao thể-thống của quốc-gia và cũng vừa đem yên cho Nam-triều được trọn tấm lòng trung-nghĩa của sĩ phu Gia định. Bởi thế mà người Pháp rất kính nể, kiêng dè ông.

Năm Đinh-sửu (1877), ông được thăng Quang lộc tự khanh

1) *Đại-Nam thực-lục chánh biên đệ tứ kỷ, số 51-52, trang 39-a, 12-b.*

và sung chánh Khâm-phái đem các thổ-sản sang Pháp dự cuộc đấu-xảo quốc-tế tại thành Paris.

Nguyễn-Lập, biện-lý bộ Lễ vào thay ông

Năm Kỷ-mão (1879) ông lại đặng sai phái hướng dẫn học-sanh sang Pháp học trường cơ khí ở Toulon. Năm sau, ở Pháp về, ông liền được tái nhậm chức Khâm phái kiêm Lãnh-sự ở Sài-gòn.

Năm Tân-tị (1881), ông trở ra Huế lãnh Tuần phủ Bình-định; sau lên Tả-thị lang bộ bộ.

Khi xảy ra việc Lưu-Vĩnh-Phúc ở Bắc-kỳ, Triều-đình lại khiến ông vào Sài-gòn thu-xếp với Chánh phủ Pháp. Đến khi tình-hình ngoại-giao giữa hai nước Pháp-Nam trở nên khẩn-trương, ông lại đặng cử vào Nam-kỳ tái nhậm chức Chánh Lãnh-sự, thay cho Nguyễn-Lập thọ bịnh nặng (1883).

Năm Quí-mùi (1883), khi Lãnh-sự quán Việt-nam ở Sài gòn bị bãi bỏ vì tình-thế chiến-tranh, Nguyễn-Thành-Ý bị trục-xuất. Trở về Triều, ông được cải thự Binh-bộ Hữu tham-tri (tháng sáu năm Quí-mùi, Tự-đức thứ 36 — Juillet 1883).

Qua tháng bảy năm Quý-mùi (août 1883), khi Thủy-sư đô-đốc Courbet đánh phá hải-thành ở trấn Thuận-an và hạ chiến thư, ông lại được lịnh ra điều-đình. Nhưng người Pháp không khứng nhận ông, viện lẽ rằng ông đã bị Chánh-phủ Pháp trục xuất khỏi đất Nam-kỳ thì không còn đủ tư-cách thương thuyết.

Tháng giêng năm Giáp-thân, Kiến-phước nguyên niên (Décembre 1883), ông được thụ tả Tham-tri bộ Công.

Kế, ông ra lãnh Tổng-đốc Thanh-nghệ. Sau trở về Kinh ông làm tới Hiệp-biện đại-học-sĩ, Phụ-đạo đại-thần, dạy học Mệ Triều và Mệ Mến (tên riêng 2 vua Hàm-Nghi và Đồng-Khánh).

Năm Bính-tuất Đồng-Khánh nguyên-niên (1886) ông lại trở ra làm Tổng-đốc Hải-dương.

Về Nguyễn-Thành-Ý, có người thuật lại câu chuyện sau nầy thuộc triều Tự-đức.

Một hôm có sứ Vạn-tượng tới triều cống, vua ra lịnh các quan làm thơ kỷ-niệm thời thái bình.

Bình-sanh vua Tự-Đức có ý xem thường các quan không đỗ đại khoa, trong số đó có Nguyễn-Thành-Ý. Khi các quan dâng thơ lên Ngài ngự-lãm, Ngài chỉ để ý mấy bài của các quan đỗ đại-khoa; sau mới xem đến những bài khác. Đọc tới bài của Nguyễn-Thành-Ý, Ngài khen ngợi rằng: « Trẫm không để Nguyễn-Thành-Ý lại làm thơ khá quá »

Bài thi ấy, người thuật chuyện chỉ còn nhớ có câu:

« Võ lộ hoàng ân Quế hải trường.

Tạm dịch:

Mưa móc ơn vua biển Quế dài »

Nguyễn-Thành-Ý đông con vì ông có hai vợ.

Người vợ lớn ở Quảng-nam, sanh được một gái gả cho Cử-Đỉnh và hai trai, Ấm-Đạm, học giỏi, không làm quan, và Ấm-Lâm, sau làm tri huyện Quảng-điền.

Người vợ thứ ở Gia-định là Thị-Mai, chỉ sanh có một trai là Ấm Hồ, học giỏi, có tài làm thơ nôm và đặt tuồng hát bộ.

Giới thiệu

1) « Người độc giả kỳ dị » của Lê mộng Câu dịch — giá 2p.80 Đại Học xuất bản.

2) « Tạp văn » của Đặng thái Mai dịch — Mới xuất bản — giá 4p.50.

3) Ba hồi kinh dị của Thế Lữ — Đại la xuất bản giá 7$50 (190 trang)

4) Phương trời mới của Bạch Diện trong tòa soạn Tin Mới — phiếu lưu liền thuyết xem rất vui và lưu loát — một cuốn tiểu thuyết rất đáng được mọi thanh niên hàm độc để gây tri mạo hiểm — nguyễn văn sự xuất bản giá 4$55

5) Cá nhân và xã hội của P. N. Khuê Hàn Thuyên xuất bản

Cám ơn các nhà xuất bản và giới thiệu cùng bạn đọc.

Nguyễn-Thành-Ý làm quan rất thanh-liêm, lại sẵn tánh phong-lưu, tiêu-xài huy-hoắc, nên khi về trí-sĩ, chỉ ở một căn nhà lá nhỏ.

Ông ưa thú thanh-nhàn, thường hay tới lui nhà ông Đốc-học Lương Văn-Nhã làm thơ phú và nghe học trò bình văn. Khi ông Nhã mất, ông Ý có điếu đôi câu đối:

« Sanh tử sự diêc nhân, vị bốc hà niên qui trảo hạc,
« Kim tích tình vô hạn, tương kỳ hậu hội trục vân long ».

Tạm dịch:

Sống chết việc thường, trảo hạc khi nào về chốn cũ,
Hiệp tan tình nặng, vân long còn hẹn gặp thời sau.(1)

KHUÔNG-VIỆT

1) Về đời tư của Nguyễn-Thành-Ý, chúng tôi thuật theo lời một vị cố lão, nhà vọng tộc, ở Bến-tre. Tiện đây xin trân-trọng cảm tạ ông K.V.

Thơ trào-phúng

TẾT. . . NHẤT !

Ăn tết — Bánh chưng
Đi mừng — Pháo đẹt
Tiêu hết — Tiền lưng
Ngày rưng — Lại kiết.
Năm nào cũng ăn tết
Cũng phải gói bánh chưng
Rồi lại phải đi mừng
Đốt pháo đùng, pháo đẹt
Cụ nào cũng lo chết
Mới chúc nhau sống lâu
Ai cũng bạc đầu râu
Người để đậu cho hết.
Những anh vô nghề-nghiệp
Cũng thấy chúc nhau giàu
Không biết của ở đâu
Hay vay tiền trong két.
Ông nào cũng soen-soét
Chúc nhau lấy vợ hai
Rồi cãi-cọ nhau hoài
Lại buồn cười ra phết
Bà nào cũng toe-toét
Chúc nhau đẻ con giai
Không đẻ gái lấy ai
Hay là đi tu hết.
Cô nào cũng loe-loét
Đủ mọi mốt tân-thời
Trông có vẻ lả-lơi
Lại càng thêm sinh tuyệt
Cậu nào cũng sang hết
Mũ phớt với gậy « giôn »
Chẳng công-tử công-tôn
Cũng con nhà nề-nếp.
Bắt tay nhau la-liệt
Chẳng biết lạ hay quen
Hỏi đến tuổi đến tên
Mo-sừ, ba-con-rét
Rồi soay ra mê-mệt
Lăn vào cuộc đỏ-đen
Dù quen cũng mặc quen
Đem nhau ra mà giết
Rồi sinh ra ghen-ghét
Vì một nửa đồng trinh
Lắm cái hại tầy đình
Kể làm sao cho xiết.
Bao nhiêu người đói rét
Chẳng anh cóc nào thương
Mà thấy lọ vẫn thường
Ném tiền qua... fenêtre.
Có anh ngày thường kiết
Mà cũng thấy khối xu
Ba ngày tết lu-bù
Bỏ cả năm keo kiệt.
Khen cho người Nam-Việt
Lịch-sự biết ăn-chơi
Biết gác nợ một nơi.
Để phong lưu ngày tết.
Có anh đều nhà diễn-thuyết
Một tấc đến tận giời
Khi lâm sự tới nơi
Nhiệt-thành như pháo đẹt.
Ai bởi lông tìm tết
Mà nói sấu chi ai
Giăm câu tháo ngâm chơi
Gọi là thơ ăn tết.
Cái nghề cờ-bạc được rồi thua
Nào chắc gì ai được với thua
Thua mãi thời mong còn lúc được
Được nào cho bõ những khi thua
Thua mà biết cạch là thua được
Được cứ chơi hoài ấy được thua.
Cờ bạc ăn-thua không được được
Một nhà gà được cả làng thua,
Đồng-hồ nhà tớ cũng vô-tâm
Mười rưỡi sao mà đánh có năm
Chữa được vài hôm rồi lại hỏng
Cứng đầu cứng cổ quá ma phăm.
Ba năm có lẻ cũng ôn bương
Tớ trượt năm nay cái lỗ thường
Thế-sự thăng trầm quân mặc vãn
Can gì phải nịnh với tăng lương

ĐÀO TRỌNG ĐU

KHÍ-GIỚI THỜ Ở CÁC ĐỀN CHÙA...

(Tiếp theo trang 7)

đời Hán Tuyên-đế và một cái đề làm trong niên-hiệu Kiến-thủy (32-29 trước. T. C.) đời Hán Thành đế; đều do người thợ họ Quách làm ra. Có cái đề « ngày mậu-ngọ tháng 11 năm thứ 4 hiệu Diên-hy (161 sau T. C.) và ngày đinh-sửu tháng 9 năm thứ 5 hiệu Diên-hy (162 sau T. C.) đời Hán, ban chiếu cho người thợ họ Quách làm máy nỏ ấy ». Lại còn nhiều cái nữa, phần nhiều đề là người thợ họ Quách.

Ống lệnh chữ nho là « xanh » (có người đọc là xương). Làm cái ống bằng đồng, nhồi thuốc nổ (hoả-dược) ở trong cho chặt, rồi bắn cũng kêu như tiếng súng, thường dùng làm hiệu-lệnh; như ở Huế gần đây, 7 giờ sáng nổ 3 tiếng lệnh, 7 giờ tối nổ 2 tiếng lệnh, để dân giau nghe tiếng lệnh biết là mấy giờ. Ngày xưa dùng ống lệnh để diễu tập, nên cái dùng thuốc nổ, mà không dùng đạn thật. *Kim-thạch-sách* in hai kiểu ống lệnh, đề « làm vào tháng 8 năm đầu hiệu Vĩnh-xương (322 sau T.C). đời Đông tấn », và chua rằng: « cái biết năm tháng, không rõ người nào làm ra ». Trông cái hình ống lệnh trong *Kim-thạch-sách* nơi khác với ống lệnh hiện nay đang dùng.

Kim thạch-sách in cả mấy cái hình kiếm cổ: một cái có hai chữ « thiên vạn » viết lối triện nghĩa là đáng giá nghìn vạn vàng bạc; một cái có 10 chữ « Ngô-Quý-tử chi Tử Sinh chi vĩnh dụng kiếm » nghĩa là « cái gươm thường dùng được lâu dài của con Ngô Quý-tử tên là Tử Sinh ». Ngô Quý-tử là người đời Chu (1122 — 250 trước T-C.), thế thì 2 kiểu kiếm ấy cũng là cổ lắm, mà khác hẳn cái kiếm đời bây giờ.

Kim-thạch-sách lại in hình một cái lưỡi búa đề hai chữ « cổ việt » nghĩa là lưỡi việt đời xưa và chua là nghi-trượng đời xưa (cổ thời nghi-trượng) so với lưỡi phủ-việt ở các đình miếu mà ta gọi là lưỡi tầm xét cũng hơi khá;

Nhân nói về khí-giới thờ ở các đền chùa và nghi-vệ đời xưa, xin nhắc qua về nghi-vệ triều ta. Ngay từ đời Gia-long (1802-1819) đã đặt ra các thứ lỗ-bộ, như lỗ-bộ khi đại-giá, khi thường-hành và thường-triều; lỗ-bộ ở các từ-cung (mẹ vua) và thanh-cung (con vua); lỗ-bộ bày ở hành-cung các tỉnh và hành-nghi các quan văn võ. Đã chép rõ ở *Đại nam Hội điển* (q-79, tờ 1a đến 15a), dịch hết ra đây cũng không ích gì, chỉ nên nói riêng về thứ cờ, là mảnh vải hoặc mảnh lụa buộc vào một cái cán dơ lên để làm nêu làm dấu hoặc làm hiệu lệnh, chữ nho đọc là « kỳ ». Còn chữ « sí », « mao », « phan », « chàng », « hay » « tiết » và « tinh » cũng thuộc về loài cờ, nhưng mỗ thứ hơi khác một tý, cho nên cũng gọi chung là cờ.

Nước ta không có dấu hiệu cờ riêng (quốc kỳ) từ xưa theo văn hóa Tàu, nên cũng bắt chước Tàu thêm cái thì mặt giới, mặt giáng, hoặc mây, sao v. v., cái thì viết chữ.

Trong lỗ bộ khi đại-giá về đời Gia-long, có những thứ cờ như sau này: Đầu tiên 1 lá *cờ bắc đẩu* đến 8 lá *cờ của* (môn kỳ), 2 lá *cờ chiêng trống*, 4 lá *cờ tức tinh*, 28 lá cờ 28 sao, 5 lá cờ ngũ hành 4 lá cờ *phong* (gió) *vân* (mây) *lôi* (sấm) *vũ* (mưa), 2 lá *cờ cảnh tất*, 1 lá *mặt giới* 1 lá *mặt giáng* 4 lá cờ *thanh long*, *bạch hổ chu tước* và *huyền vũ*, 4 lá cờ *đuôi báo*, 4 cái *phan* mỗ lá đề chữ khác nhau. Phan cũng là loại cờ, trên cán kiểu thước thợ, khâu vải hoặc lụa hình như cái tán tròn từng dưới chân chỉ hạt bột, cái viết chữ « *tín* », cái viết chữ « *cáo chỉ* », cái viết chữ « *giáng dẫn* », cái viết chữ « *truyền giáo* ». Qua mấy thứ quạt, kiệu, tàn, lọng, rồi lại đến các hạng cũng thuộc loại cờ mà không phải là cờ, như *long đầu xưởng* (cán như cán cờ, khâu vải hoặc lụa mũi, không có tua, đầu chạm rồng) *hoàng hủy* (lá cờ khâu bằng vải hoặc lụa vàng), *qua xưởng* (cán cờ mà đầu nhọn hình như mũi dáo), *nghi hoàng xưởng* (cán cờ mà quãng giữa hình như hai lưỡi phủ việt.

Đến đời Minh-mạng (182-1840) chế thêm cờ *tả-đạo*. Đạo là thứ cờ lớn có tua bằng lông đuôi trâu đen, cắm ở bên tả xe, nên gọi là tả-đạo, tức là đồ dùng của vua; Kiểu cờ này không rõ có từ đời nào. Sử Tàu thì thấy chép ở *Hán-thư*, chuyện Cao-tổ. Sử ta thì thấy chép ở chuyện Triệu-Đà 207 tr. T. C. « Hán hoàng-đế biến thiên-tử tự kim khứ đế chế, hoàng-ốc tả đạo », nghĩa là « vua nhà Hán là vua hiền, từ nay ta (là Triệu-Đà) bỏ lối đi xe hoàng-ốc, cờ tả-đạo là nghi-vệ hoàng-đế ». Cứ như thế thì kiểu cờ ấy có lẽ từ đời Hán.

Đời Minh-mạng lại đặt thêm các thứ cờ: *vân-cẩm* (mây gấm), *ngũ tinh* (năm sao), *ngũ sắc long*

Mấy lời kính cáo

Chiến-tranh đã đến lúc cực gay go. Thời cục càng ngày càng nghiêm trọng. Những mối tương-quan trên quốc-tế đã cuốn lăng báo ta vào chỗ lửa cháy ngang mày.

Thời-giá lên vùn-vụt, mọi sống quá đắt-đỏ. Dầu đến thứ giấy đơn Lầm gần đây vẫn dùng bấy giờ cũng không có để in báo nữa. Tr. Tân cũng như các bạn hàng tuần khác, buộc phải in bằng giấy bản kể từ số này.

Ít bằng giấy bản? Vừa tốn lại vừa chậm!

Nếu không dám tăng giá báo, tất phải giải-quyết bằng cách rút trang.

Vậy, bắt đầu từ số tới, Tri-Tân vạn bất đắc dĩ phải tạm ra 20 trang mỗi kỳ. (1)

Trong khuôn khổ chật-hẹp ấy là tất nhiên phải kỹ-càng về sự lựa lọc bài vở, đăng xen các liên-tục bài và thanh thoảng mới đăng thơ ca.

Thủy tiên thụ hình trong các bệ chật-chỗ không phải là thoái bộ nhưng để chờ đến thời tiết thuận tiện mà trổ lá nảy hoa. Cổ tích, có động, có kinh nghiệm, có thần: ấy mới là cái đạo xử thế. Xin các bạn thân mến tâm lượng cho. Vạn tạ

TRI TÂN

(1) Vì kỳ này là số « đặc san đầu xuân », nên mới 24 trang.

được (lá cờ đặc thêu rồng năm sắc) *ngũ sắc long vân* (rồng mây năm sắc) *ngũ nhạc* (năm núi), *tứ hải* (bốn bể), *ngũ trấn* (năm trấn), *tứ lộc* (bốn ngôi), và nhiều lá cờ viết hai chữ một như *thiên lộc*, *thanh sư*, *bách tượng*, *thiên mã*, *xích hùng*, *hoàng bi*, *du lân*, *tường phượng*, *bạch trạch*, *sô ngu*, *tịch tà*, *giác đoan*, toàn là những chữ nói về điềm hay của nước. Lại có những lá cờ tinh cũng mỗi lá viết hai chữ, như *tiến thiện*, *nạp ngôn*, đều là đặc tính của vua.

Lỗ bộ ở tử-cung thì từng có các thứ cờ tinh và cờ lý để chữ ở giữa, nhưng những chữ ấy đều thuộc về tử-cung, như: *thật ngu tiệt hợp bích*, *ngũ tinh hiến châu*, *thọ tỷ nam sơn*, *phúc như đông hải* v. v.

Ngoài những thứ cờ ở trong nghi vệ, nước ta còn có thứ cờ thưởng cho các ông nghè rước vinh quy, thường gọi là cờ biển ông nghè, trong cũng đề chữ.

Các ông tượng đi đánh giặc cũng viết chữ vào cờ. Sử ta có chép một chuyện về đời Trần rằng: « Khi Trần Nhân-tông (1278-1308) ngự ra Bình than, cùng các vương hầu nghị luận việc đánh giặc, thì Hoài-văn-hầu là Trần-quốc-Toản, vì ít tuổi không được dự bàn, lấy làm sầu bỗng lắm, lấy cầm quả cam mà bóp nát lúc nào không biết, Toản lui về, cùng người nhà và thân thuộc, mộ được hơn nghìn quân, sửa sang chiến thuyền và khí giới, nổi hiệu cờ sáu chữ « phá cường địch báo hoàng ân » xu được giặc ».

Đại khái những khí giới làm nghi-vệ đời xưa và tầm đồ thờ là như thế. Có một vài chỗ theo sách chữ nho nói hơi lý mỹ, là để giúp cho những bạn muốn làm kịch về lịch-sử, và để xét xem nghệ thuật của ta xưa nay thế nào. Cứ thực ra thì phải chụp ảnh những đồ của trường Bác cổ đã đào được in thành sách và lược, nhặt những thứ ấy in ở sách Tàu, rồi đem ra mà so sánh, thì mới có thể gọi là rõ ràng kỹ lưỡng được, nhưng vì lúc này hỏa phẩm khan, thuốc ảnh hiếm, đành phải chờ dịp khác.

Ông-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

GIỚI THIỆU

1) Quỳnh Như cải Phan khắc Khoan — kịch thơ dài ba lớp Hàn Mặc xuất bản — giá 6$00

2) Hội thề Đốn Sơn của Tiên Đàm Nguyễn tường Phượng — lịch sử tiểu thuyết dưới đời Hồ quý Ly — một cuộc mưu sát rất gan — Trịnh như Luân xuất bản — bìa gấm in hai màu — giá 3$00

3) Người vô hình của Thế lữ dịch (I) Đại la xuất bản — giá 4$50

Xin cám ơn các nhà xuất bản và giới thiệu với các bạn.

CHUYỆN THƠ

Thường nghe nhắc đến một thứ thơ, không phải gượng ép cầu kỳ hay đài các vô lý như của một vài tác giả mà, hoặc nhẹ nhàng, hoặc mạnh mẽ, chan chứa một niềm ưu-ái đối với thời thế, cuộc đời. Như thi sĩ T. P. có nói, « vẫn biết từ thi ca đến hành động thường có điều mâu thuẫn », ai chẳng thấy bùi ngùi, thấm thía khi nghe một nhà thơ tự sự :

Trở giấc, nằm nghe vắng tiếng đường
Đêm nay vang động dưới giày sương
Lòng se trăm mối sầu thiên hạ
Bất giác châu đầm vạt áo đan ? (1)

Hay cảm động, thương vay, khi vừa thoáng qua những lời than thở êm thấm :

Hé cửa trách ai cho gió lọt
Canh trường nhỏ giọt tỏ cùng ai ! ?

Ai chẳng thấy lòng mình cứng cỏi lại hăng hái thêm và tự tin ở một ngày sáng sủa, khi bắt được những lời nói cang cường :

Những kẻ vá trời khi lỡ bước
Gian nan nào ngại sự con con ? (2)

Đành rằng một bài thơ không lưu được quân nghịch, không cải tạo được thời cơ, không hoàn toàn cảm hóa được người hèn, kẻ vạy, nhưng bao giờ những lời trầm hùng, những ý thanh cao cũng ảnh hưởng ít nhiều, đến tinh thần quần chúng, làm cho người ta bớt nhỏ nhen, bớt khiếp nhược và lần lần thấm thiết đến bổn phận suy nghĩ về đời sống hằng ngày và nhận thức được đâu là đường thẳng.

Những bài thơ ấy, đọc qua, có người bảo rằng « *có khí lượng* ». Đâu nó không tỏ được cái chí của kẻ làm thơ — điều này ai dám chắc ? — nhưng ít ra cũng giãi bày được cái « chí » của một số người ; và đó có thể là mục đích mà kẻ thốt ra những câu như vậy muốn đạt đến.

Làm sao có thể nghi ngờ tấm lòng của một thi nhân cấu tạo được những câu đầy tình nhơn đạo :

No ấm riêng mình phận đã song,
Thương đời khao khát phải ra công
Lửa lò nung nấu trơ trơ mặt,
Mồi nước toan lo trạc trạc lòng.
Chịu đựng khói than năm bảy lớp
Quản bao tro bụi một đôi vòng !
Gặp hồi đuối đầy sôi trào bọt,
Ẩn hẳn người chờ phỉ nước mong (3)

Tả « *cái ấm* » mà trạng được 2 câu « *Lửa lò nung nấu trơ trơ mặt, mồi nước toan lo trạc trạc lòng* » thì thật tài tình ! chẳng những xát đề, lời khéo ý lại mạnh. Dùng « *trơ trơ mặt* » đã hay, đem đổi lại *trạc trạc lòng* thì không chê được. Nội hai câu 3, 4 đã tỏ tấm lòng trung hậu, bền chặt : cái chí không thể lung lay.

Có thể đem bài trên đây so sánh với 8 câu thơ « *đèn sắp* » của một nhà chí sĩ :

Năm nhồi mười nắn thế khôn voi
Đèn sắp khen cho thiệt đẻo dai !
Thẳng rằng sợi tim trong mấy tấc,
Lăn tròn cái xác biết bao ngoài.
Cháy đâu dốc tỏ đêm lăm tối,
Nóng ruột eì lo cuộc sáng sai.
Hé cửa trách ai cho gió lọt
Canh trường nhỏ giọt tỏ cùng ai ?

Một mạch từ đầu chí cuối, liên lạc không ép gượng, trạng, luận lại xát đề, hai bài trên được cái đặc sắc là không gồm những ý bạo, những hình ảnh cầu kỳ, quá mực, mà vẫn tỏ được cái chí khí của đứng trượng phu. Cái hay và cái khác hơn những bài thơ cùng một điệu là do chỗ giản dị mà trầm hùng, êm ái mà mạnh mẽ.

. . . . . .

TRỰC THẦN

1) *Trích ở bài « Mơ sông nước » của Huê Phong.*

2) *Trích ở bài « Đập đá » của cụ P. T. H.*

3) *Bài « Cái ấm » của ông Thuần Đức, một thi nhân Đồng-nai cận đại.*

Muốn khỏi bị ức-hiếp và lợi-dụng

Bạn gái ở quê cũng như ở tỉnh, cần phải hiểu rõ pháp luật, không kể đã lập gia-đình hay chưa.

Pháp-luật về phụ-nữ có những mục này : lễ ước-hôn và lễ kết-hôn. Sự giá-thú sự ly-dị. Thủ-tục sự ly-dị hiệu-lực của sự ly-dị khi ra ở riêng. Tình-cảnh người góa-bụa. Tình-cảnh người chửa hoang vì nhẹ tin. Người vợ và quyền thừa-kế.

Sách dầy ngót 200 trang, giấy tây, giá 4$ kể cả cước phí. Tác-giả : Phan-v-Thiết, *luật-khoa cử-nhân, mua sách xin gởi thư và mandat cho An-Ngọc-Phụng, Kiosque* Thanh-Tao (*Vinh*).

Tết

NGUYỄN PHƯỜNG

(Bài này, tác-giả viết để đăng vào số Tết, nhưng vì kỳ trước chật chỗ, nên nay mới ra được. — T. T.)

Ainsi, toujours poussés vers de nouveaux rivages,
Dans la nuit éternelle emportés sans retour,
Ne pourrons nous jamais sur l'océan des âges
Jeter l'ancre un seul jour?

. . . . . .

L'homme n'a point de port, le temps n'a point de rive,
Il coule et nous passons.

. . . . . .

Lamartine (Le Lac)

Cứ trôi, trôi mãi, mãi xa,
Trong đêm vô tận, biết là về đâu!
Bể trần rồn rập ba đào,
Dễ không một phút cầm sào nghỉ ngơi?

. . . . . .

Rồi ra nước chảy, hoa tan,
Đời người không bến, thời gian không bờ.

. . . . . .

(Theo bản dịch của Cách-Chi)

Xưa kia, rằm năm về trước thôi, từ đầu tháng chạp, mà có khi từ hạ huần tháng một, khắp chợ thì quê, đã thấy rộn rịp về tết.

Người thì lo công tính nợ, mong thanh toán trước khi hết năm; kẻ thì mua ăn sắm mặc, cho long trọng đón ngày xuân mới.

Những kẻ làm thuê, vắc mướn, chợ búa bôn ba, ra sức làm một gấp hai, để tảo cái tết cho đàn con dại, dù quanh năm có phải nhọc nhằn chăng nữa thì ba ngày tết cũng mong cho chúng được đôi chút địu lòng. Các ông đồ bất thời, đã đứng tuổi, cũng cố mang mấy ngọn bút lông cùn, một chiếc nghiên đá mốc, ra nằm bên bên phố hàng Bồ, viết thuê mấy câu đối sáo, treo bán những chữ «thần» to trên tờ giấy đỏ, mong kiếm năm ba đồng để vun thêm vào cái tết nhỏ của các bà đã tần tảo quanh năm, dành dụm từng đồng kẽm góp thành.

Những cửa hàng bánh mứt, đồ nấu, bổ chất ngất nghểu, quả bầy la liệt, để cung cho cái dạ dày của tất cả bao nhiêu người được thỏa thuê trong ba ngày tết, mà dẫu quanh năm bữa đói bữa no.

Những cửa hàng thợ may hàng mầu xanh đỏ treo phấp phới, thợ thuyền rối rít vội vàng, có nhiều khi làm xuốt đêm, đèn thắp sáng trong, để làm dỗm cho bao tấm mình nam thanh nữ tú được xinh tươi trong ba ngày tết, mặc dầu quanh năm rách rưới, co ro.

Ở Hà-thành, nhất là mấy phố hàng Đường, hàng Ngang, hàng Đào, hàng Bồ, hàng Bạc, người đi lại thực là đông như nước chảy chen chân không lọt. Họ đi đâu? Họ đi sắm tết. Tuy cũng có số ít người mang cái vẻ mặt lo đăm đăm, song đó chỉ là số ít, chỉ là những người xấu lo để cái lo hiện ra ngoài mặt, lo không có tiền giả nợ cuối năm, lo không có tiền sắm sửa ăn mặc cho bằng người trong ba ngày tết. Nhưng còn phần đông thì vui mừng hớn hở, như có một cuộc, ăn tân lớn lao đáng để sắp sửa đến cho mình.

***

Vậy thì tết là cái gì?

Ngày tết cũng hai mươi bốn tiếng đồng hồ từ nửa đêm hôm trước đến nửa đêm hôm sau, hay là cũng mười hai giờ từ tý đến hợi, như những ngày khác trong một năm (không nói đến những ngày ở nam hoặc bắc cực có khi dài đến sáu tháng). Mà cứ ba trăm năm mươi lăm ngày (không kể năm nhuận) lại mới lần có ba ngày tết. — Tôi nói ba trăm năm mươi lăm ngày chứ không phải ba trăm sáu mươi lăm ngày như bây giờ người ta quen nói, vì âm lịch để dành lại mỗi năm mười ngày để ba năm lại có một tháng nhuận. — Thế thì ba ngày tết cũng như ba ngày thường trong một năm, có gì là khác lạ; sao ta lại coi long trọng làm vậy.

***

Nếu đời là bể khổ, mà ta không sắp bè từ thì ba ngày tết là bến từ của ta đó. Trái với người Tây phương, như Lamartine đã than trong bài thơ bất hủ «Le lac» rằng:

«Bể trần rồn rập ba đào,
Dễ không một phút cầm sào nghỉ ngơi?

. . . . . .

Đời người không bến, thời gian không bờ!»

thì ở trên cái bể trần, người Đông phương ta mỗi năm có ba ngày

tết để «cầm sào nghỉ ngơi»; cái đời người Đông-phương ta mỗi năm lại được ghé bến một lần trong ba ngày tết.

Cái tết của ta, nó là cái trạm trên con đường đời. Con đường đời không đi bằng chân, thì cái trạm đời cũng không phải để nghỉ cái xác thịt. Cái trạm đó nó để cho ta nghỉ cái sức tinh thần của ta. Nó không giống như một ngày nghỉ nào khác, chỉ dùng để nghỉ mệt.

Thế nên quanh năm ta dù phải khổ sở đến bậc nào, thì ba ngày tết ta vẫn cố lo cho được no ấm yên vui, cho tinh thần được thư thái. Có thế thì cái sức ta mới được dai bền mà chịu nổi cái khổ của đời ta, mà trong đám cùng đinh của ta, không phải là một số ít, thỉnh thoảng dù không được hưởng thật cũng còn được có cái ảo tưởng là được hưởng mùi lạc thú của giống đội giời đạp đất ở đời.

***

Tết còn là một cái nguồn hy vọng lớn lao cho cả dân tộc ta, biết bao nhiêu người cực khổ vất vả trong năm gần qua, hy vọng rằng những cái không may của thân thế mình, của gia tộc mình, sẽ cùng năm cũ cùng tiêu tan, mà tết sẽ là một kỷ nguyên mới đầy hứa hẹn, đầy tốt đẹp may mắn. Thế nên ai ai đến tết cũng đều tươi tỉnh hân hoan.

Người Tây-phương lấy chỗ đó mà gọi ta là một «lũ trẻ to đầu» (de grands enfants), tưởng ta sung sướng vì được mặc đẹp, ăn ngon, là vì họ không có một cái quan niệm về tết như ta.

Xuốt một đời người, nếu ta chỉ dám chiêu về lo ăn lo mặc, mà không có một lúc nào quên hết những cái phiền lụy của cuộc đời, thì còn có gì là sinh thú nữa, cái sinh thú của giống vật có tư tưởng, chứ không phải cái sinh thú của giống vật đói ăn khát uống. Rồi ta sẽ thành ra một giống người ích kỷ, chỉ sợ kẻ khác dành mất miếng ăn của mình, cướp mất manh áo của mình.

Thế nên ta có ba ngày tết, để ta quên mà vui vẻ sung sướng, để ta vui vẻ sung sướng mà quên. Ta quên những sự lo phiền, rồi ta lại quên cả những điều thù oán. Trong một làng, ngày thường dù ta hờn giận nhau mặc lòng, ngày tết ra đường, gặp nhau ta cũng vui cười chào hỏi, chúc mừng năm mới.

Ngày tết là ngày vui vẻ sung sướng của ta, nên ta kiêng giận dữ, kiêng ghen ghét, kiêng chửi rủa, kiêng trách phạt. Nó là cái bến từ không những cho ta đối với ta, mà lại còn cho ta đối với người lân cận của ta nữa.

***

Ngày tết còn là cái ngày đoàn tụ của các gia đình. Những phần tử trong một gia đình, quanh năm người vì việc công, kẻ vì việc tư, phải mỗi người đi làm ăn một ngả, tết đến trừ vạn bất đắc dĩ, ai ai cũng mong quay về quê hương, để cho cha con, vợ chồng, anh em, họp mặt với nhau trong mấy ngày, để hấp thụ cái không khí êm đềm của nơi quê cha đất tổ, để bồ bổ cái nghị lực đã hao mòn, để rèn đúc cái nghị lực mới, để rồi còn phải giở lại với cuộc chen-trọi ở đời.

Thế thì ngày tết không những là cái bến cho chiếc thuyền của ta «cầm sào nghỉ ngơi», mà lại còn là cái thủy thành (cale sèche) để cho chiếc tầu của ta vào mà cạo sạch và sơn lại cái vỏ của nó, mà sửa chữa lại các bộ phận máy móc của nó, để còn xông pha sóng gió trên mặt bể tầu.

***

Ba ngày tết không phải riêng để những phần tử sống trong tiểu gia đình ta chung sống với nhau trong mấy ngày, còn là để cho cả toàn thể trong đại gia đình của ta, kể cả phần tử còn sống cho lẫn phần tử đã chết, cùng chung sống với nhau nữa. Để cho ta tưởng niệm đến những đức tốt của tổ tiên ta để ta cố mà theo, để cho ta nghĩ đến những điều nhầm lẫn của tổ tiên ta để ta cố mà tránh, để cho ta suy tìm lấy cái bản tính riêng của nòi giống ta để ta cố mà giữ.

Tuy rằng sự u minh không biết đấy là đâu, song vì lòng tưởng niệm «như tại», nên khi cha con, vợ chồng, anh em ta vui vẻ ngồi ăn uống ở dưới chiếu, thì ta cũng coi như tổ tiên ta ngồi ở trên bàn mà vui vẻ cùng ăn uống với chúng ta, trong tuần giai tiết mà sung sướng chứng kiến cho cái lòng cố gắng của chúng ta trên con đường đời, hoặc có khi cũng cau mày cắm tức vì thấy ta không noi theo được cái chí hướng tốt-đẹp cái dấu vết rực-rỡ xưa. Đó là cái nguồn gốc của sự thờ cúng tổ tiên của người Đông-phương mà những kẻ không hiểu cho là mê tín.

Trong ba ngày đó, gia đình ta vui vẻ mà tưởng niệm đến tổ tiên ta, gia đình khác cũng vui vẻ mà tưởng niệm đến tổ

tiên họ, từ tất cả các gia đình trong một dân tộc ta mà ngược giòng giở lên quá các bậc cha, ông, cụ, kỵ, thì tự nhiên ta sẽ đi đến ông tổ chung của chúng ta đã sinh ra nhất bài bách noãn, thành ra ngày nay mới có đến hai mươi triệu đồng bào ở trên giải đất chữ S này. Còn cái mối đồng tâm nào thiêng liêng hơn, khăng khít hơn cái mối vui chung của cái ngày tốt đẹp đó chăng?

Từ bao nhiêu lâu nay cái vui đó đã ăn sâu vào trong thân thể ta, cho nên mỗi năm gần đến ngày tết, ta thấy như máu ta sôi nổi trong tim ta chứa tràn hy vọng, như là nhựa trong thân cây cỗ gặp xuân sang mà sôi nổi đưa lên ngọn để nẩy lộc sinh hoa.

Vậy thì ba ngày tết thực là mấy ngày đầy ý nghĩa của cái dân tộc cổ văn minh ta này,

***

Nay cũng gần đến tết, năm thân gần qua, sắp sang năm dậu, song thời buổi khó khăn, sinh hoạt đắt đỏ; gạo trước kia trung bình sáu bẩy đồng một tạ, giờ lên đến bốn trăm rưởi; củi trước kia bà bốn hào một tạ, giờ lên đến mười tám đồng; thực là gạo châu củi quế, nhời nói đó đã đến ngày đi vào sự thực. Mà dân tộc ta lại là một dân tộc nghèo xưa nay, Vậy thì ta đối với cái tết này nên thế nào?

Cái hay của nó, cố nhiên là ta phải giữ lấy. Mà cái hay của nó là ở trong tinh thần của nó, ta cần phải hiểu đến nơi, nó là cái quốc túy của ta đó!

Ta nên di dưỡng tinh thần, nuôi lòng hy vọng, tu tỉnh mình ta, tha thứ cho kẻ khác, nghĩ đến gia đình tổ tiên ta mà lan cập đến đồng bào ta.

Ta tuy rằng không nên như một số ít người chúng ta đã được bao một cái vỏ văn minh mà nhất thiết coi cái gì cũng là cổ hủ, vì họ không còn hiểu ý nghĩa của cái tết nữa; song ta cũng nên tính giảm bớt cái phiền phí bên ngoài.

Ta không đốt pháo tạch đàng cho qui nhà nhưng lòng ta vui, khác nào pháo nổ Ta không dán câu đối đỏ cho sáng nhà, nhưng mặt ta tươi, còn sáng hơn giấy hồng.

Còn nỗi phiền lụy của ngày tết là cái vợ chồng con cái bồng bế dắt díu nhau về quê ăn tết. Trong lúc mọi sự đắt đỏ, đi lại khó khăn này, cái đó thực là một cái tai nạn cho phần đông chúng ta, cho những người nệ cổ quá, nhiều khi làm cho ta phải sợ cái tết. Ta vốn đã có câu « con đâu cha mẹ đó », vậy thì cứ gì phải ở quê hương mới thờ cúng được tổ tiên. Vả lại từ Nam đến Bắc trên dải đất này đâu chả là quê hương của ta. Chỉ trừ một số ít người ở nơi hẻo lánh thì đã đành không thể rán ba ngày mà về được rồi.

Lại còn sự vui chơi kéo dài cho hết tháng giêng, có khi sang đến cả tháng hai nữa, làm cho bao nhiêu công việc đình trệ, thì lại càng không nên lắm lắm. Ta cần có ba ngày tết bao nhiêu thì ta lại càng không nên quá ba ngày ấy bấy nhiêu. Vả lại cái hay, cái vui của tết là ở trong tinh thần, thì cần gì ta phải nghỉ xác thịt mà giong chơi, mà nếu công việc bó buộc thì cần gì ta phải nghỉ đến bà ngày. Một ngày cũng đủ, mà có khi một giờ cũng đủ Cái sự thiêng liêng mầu nhiệm của nó ở trong lòng ta, không có giới hạn nào, có phải đem ngày đem giờ mà làm giới hạn được đâu.

Thế nên vua Thái Tông nhà Trần mới tháng chạp còn cùng thái tử cất quân đi phá giặc Nguyên ở Đông Bộ-đầu; Vua Quang Trung, gần đây, nhân giịp lễ, còn xua quân giết giặc Thanh ở thành Thăng long.

Thôi, nay đã sang xuân gà năm At-dậu lên tiếng gáy. Xin thành tâm cầu nguyện cho cái giải đất chữ S này từ năm mới giở đi mọi sự yên vui, và mượn hai câu thơ sau này của nhà thi hào nước Anh là Tennyson, mà cầu cho cả thế giới được thái bình;

« *Ring out the thousand wars of old,*
Ring in the thousand years of peace ».

« *Nổ vang tất lửa tranh cường*
Nổ vang đón cuộc vô cương thái bình »

(theo bản dịch của Cách-Chi)

(Nhà thi-hào Anh trong ngày đầu năm giục chuông ruong lên. Bản dịch sang tiếng ta đã mượn tràng pháo Đông phương để thay cho cái chuông Tây-phương. Bản dịch ấy đã đăng ở số Tr-tân xuân Ất dậu).

NGUYỄN PHƯƠNG

Thái Bình
Diễn thuyết

Đêm ngày thứ sáu 2 Mars 1945 vào hồi 9 giờ tối, ông Nhất-Nham TRỊNH-NHƯ-TẤU, Tham-tá tòa ly Kiểm-Duyệt báo-chí Bắc-Kỳ, biên-tập viên tạp chí văn hóa TRI-TÂN, sẽ nói về « UY VIỄN TƯỚNG QUÂN với công cuộc khẩn hoang » tại diễn đàn hội Tri-thể-dục Thái-Bình. Ban văn-học hội T. T. D. xin trân-trọng kính mời các ngài tới dự buổi nói chuyện đó thật đông để khuyến-khích nền văn-học trong nước. *B. V. H. H. T. T. D.*
Kính mời

Đã có bán :

DÊM HỘI LONG TRÌ

Lịch sử tiểu thuyết
của NG. H. TƯƠNG

GIA 3$60

thêm cước 0$70

TY XUẤT BẢN TRI TÂN
95-97, Chanceaulme, — HANOI

I.— Đã phát hành khắp Trung Nam kỳ :

QUANG TRUNG tập II
giá : 9$00

THƠ NGỤ NGÔN LAFONTAINE
giá : 2$20

II.— Hiện có bán :

HỘI THỀ ĐỐN SƠN
Giá 3$00 — cước phí 0$50

III.— Sắp phát hành :

CÔNG THẦN TRIỀU NGUYỄN
Giá 9$00 — cước phí 1$00

Các bạn mu[illegible] hiểu về trước cho :

BAN
LUÂN
121 *me Hanoi*

Thư-xã Alexandre de Rhodes
Mới xuất bản hai cuốn :

TRUYỆN RỪNG XANH
Phạm-xuân-Đỗ phỏng-thuật
Theo cuốn « Le livre de la Jungle » của R. Kipling gồm có những truyện kỳ-lạ và lý-thú, nhiều tranh ảnh, dày 170 trang, khổ 17x23.

LỤC SÚC TRANH CÔNG
bản dịch Pháp văn của Hoàng-hữu-Xáng và A. de R.
Bình-phẩm cuốn này, Cố Cadière đã nói : « So với Kim Vân Kiều và Chinh-phụ-ngâm, thì Lục súc tranh công còn tự-nhiên, phổ-thông và có vẻ « an-nam » nhiều hơn lắm...» dày 150 trang, khổ 17x23, bìa vẽ mỹ-thuật và nhiều tranh ảnh.

mỗi cuốn bản thường 4$00 cước 0$50
bản giấy Đại-la 12$00 cước 1$00
Tổng phát hành
MAI-LĨNH
21, Rue des Pipes — Hanoi

Đang in sắp xong

ĐÀO DUY TỪ

(Một bậc đệ nhất công thần đời Nguyễn-Sơ)

Sự nghiệp và văn-chương

Sách khảo-cứu rất công phu của
Khái Sinh Dương Tụ Quán biên tập

Dày 200 trang — Giá bán :
hạng giấy hảo hạng dày 20$
hạng giấy thường 10$
hạng giấy bản tốt 5$

Ai gửi mua có kèm mandat trước thì khỏi phải chịu cước phí

tiền cước lối thơ đảm bảo là 0$75
đề cho nhà in Tri-Tân
95-97 Rue Chanceaulme — HANOI

REVUE TRI-TAN : Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Imp. Tri-Tân 95—97 Chanceaulme, Hanoi